

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

TẠ LINH GIANG

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY
CỔ PHẦN ACC-244**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

Hà Nội – 2020

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

TẠ LINH GIANG

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY
CỔ PHẦN ACC-244**

Chuyên ngành: Kế Toán

Mã ngành: 8340301

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. TRẦN THỊ DUY

Hà Nội – 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn “*Phân tích Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần ACC-244*” là công trình nghiên cứu của tôi, với sự hướng dẫn khoa học của **TS. Trần Thị Dự**.

Các số liệu trong luận văn sử dụng được xác thực. Số liệu đều có nguồn trích dẫn, kết quả trong luận văn là trung thực và chưa từng được công bố trong các công trình nghiên cứu khoa học.

Tác giả luận văn

Tạ Linh Giang

LỜI CẢM ƠN

Qua thời gian nghiên cứu lý luận và thực tế, tôi đã hoàn thành luận văn thạc sĩ kế toán với đề tài **“Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần ACC-244”**

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới TS. Trần Thị Dự, người đã tận tình, chu đáo hướng dẫn tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu để tôi hoàn thành đề tài.

Đồng thời, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn tới Khoa Sau đại học – Khoa Kế toán Trường Đại học Lao Động Xã Hội, các thầy cô giáo đã giảng dạy và giúp đỡ tôi trong suốt khóa học. Tôi cũng xin cảm ơn các anh chị Ban lãnh đạo, Phòng Kế toán Công ty cổ phần ACC-244 đã giúp đỡ và hỗ trợ tôi rất nhiều trong quá trình thực hiện luận văn.

Mặc dù đã nỗ lực hết mình trong học tập, nghiên cứu nhưng luận văn không tránh khỏi những thiếu sót và khiếm khuyết. Tôi rất mong nhận được những góp ý từ những nhà khoa học để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện hơn nữa đề tài của mình.

Xin chân thành cảm ơn!

Tác giả luận văn

Tạ Linh Giang

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	I
DANH MỤC BẢNG BIỂU	II
DANH MỤC SƠ ĐỒ	III
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Lí do chọn đề tài.....	1
2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.....	2
3. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu.....	3
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	4
5. Phương pháp nghiên cứu.....	5
6. Những đóng góp mới của luận văn	5
7. Kết cấu nội dung chi tiết của luận văn	6
CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP.....	7
1.1. Một số vấn đề lý luận cơ bản về Báo cáo tài chính	7
1.1.1. Một số khái niệm liên quan.....	7
1.1.2. Ý nghĩa phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.....	8
1.1.3. Cơ sở dữ liệu phân tích báo cáo tài chính	9
1.1.4. Các phương pháp phân tích báo cáo tài chính	14
1.2. Nội dung phân tích Báo cáo tài chính doanh nghiệp	19
1.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.....	19
1.2.2. Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn	23
1.2.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán	28
1.2.4. Phân tích hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	34
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....	39

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ACC-244.....	40
2.1. Tổng quan về Công ty cổ phần ACC-244	40
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển Công ty cổ phần ACC-244	40
2.1.2. Cơ cấu tổ chức.....	41
2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và công tác kế toán của Công ty cổ phần ACC-244	49
2.1.4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty cổ phần ACC-244.	52
2.2. Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần ACC-244	55
2.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp tại Công ty cổ phần ACC-244.....	55
2.2.2. Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn tại Công ty cổ phần ACC-244.....	60
2.2.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán tại Công ty cổ phần ACC-244	70
2.2.4. Phân tích hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty cổ phần ACC-244	84
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	93
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP ĐỂ CẢI THIỆN NÂNG CAO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ACC-244	94
3.1. Đánh giá tình hình tài chính của Công ty cổ phần ACC-244	94
2.3.1. Ưu điểm.....	94
2.3.2. Nhược điểm.....	96
3.2. Định hướng phát triển của Công ty cổ phần ACC-244	94
3.3. Một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần ACC-244.....	94
3.1.1. Về cơ cấu tài sản và nguồn vốn.....	98

3.1.2. Cải thiện khả năng thanh toán.....	99
3.1.3. Nâng cao khả năng sinh lời.....	100
3.4. Một số kiến nghị	102
3.2.1. Về phía nhà nước	102
3.2.2. Đối với những đối tượng khác	103
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	104
KẾT LUẬN	105
TÀI LIỆU THAM KHẢO	106

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Ý nghĩa
BCTC	Báo cáo tài chính
BCLCTT	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
BCKQHĐKD	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
HĐKD	Hoạt động kinh doanh
HĐĐT	Hoạt động đầu tư
HĐTC	Hoạt động tài chính
DT	Doanh thu
DTT	Doanh thu thuần
EBIT	Lợi nhuận trước thuế và lãi vay
HTK	Hàng tồn kho
LN	Lợi nhuận
LNST	Lợi nhuận sau thuế
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TS	Tài sản
TSCĐ	Tài sản cố định
TSDH	Tài sản dài hạn
TSNH	Tài sản ngắn hạn
VCSH	Vốn chủ sở hữu
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng	Tên bảng biểu	Trang
Bảng 2.1	Đánh giá khái quát tình hình tài sản	56
Bảng 2.2	Đánh giá khái quát tình hình nguồn vốn	57
Bảng 2.3	Đánh giá khái quát khả năng thanh toán	58
Bảng 2.4	Đánh giá khái quát khả năng sinh lợi	60
Bảng 2.5	Phân tích cơ cấu tài sản	61
Bảng 2.6	Phân tích cơ cấu nguồn vốn	65
Bảng 2.7	Phân tích cân bằng tài chính của Công ty	67
Bảng 2.8	Mức độ độc lập tài chính của Công ty	68
Bảng 2.9	So sánh mức độ độc lập tài chính	69
Bảng 2.10	Tình hình các khoản phải thu của Công ty	71
Bảng 2.11	Phân tích tính thanh khoản các khoản phải thu	72
Bảng 2.12	So sánh tính thanh khoản các khoản phải thu	73
Bảng 2.13	Phân tích tình hình công nợ phải trả	74
Bảng 2.14	Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	76
Bảng 2.15	So sánh khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	78
Bảng 2.16	Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn	79
Bảng 2.17	Phân tích khả năng thanh toán qua BCLCTT	81
Bảng 2.18	Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản	84
Bảng 2.19	Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu	86
Bảng 2.20	Phân tích khả năng sinh lợi của công ty	87
Bảng 2.21	So sánh chỉ số khả năng sinh lời	91

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ	Tên sơ đồ	Trang
Sơ đồ 1.1	Sơ đồ mô hình phân tích tài chính Dupont	18
Sơ đồ 2.1	Sơ đồ cơ cấu tổ chức	42
Sơ đồ 2.2	Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán	50

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Khi kinh tế Việt Nam đang hội nhập sâu với kinh tế khu vực và quốc tế, các doanh nghiệp trong nước nói chung và các doanh nghiệp Nhà nước nói riêng sẽ không còn được “bảo hộ” bởi Nhà nước mà sẽ vấp phải sự cạnh tranh khốc liệt của các doanh nghiệp, tập đoàn nước ngoài. Vì vậy, các doanh nghiệp không những phải năng động trong kinh doanh, nhạy bén nắm bắt cơ hội mà còn phải đánh giá đúng năng lực tài chính của bản thân để tồn tại và vươn lên tự khẳng định mình ở thị trường trong nước và nước ngoài. Đặc biệt khi các Công ty cổ phần niêm yết chứng khoán trên sàn giao dịch thì hệ thống báo cáo tài chính hay còn gọi là các bản cáo bạch trở thành thông tin tổng hợp mang đầy đủ tính chất pháp lý cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp cần quan tâm phân tích. Báo cáo tài chính không chỉ cần thiết cho các nhà quản lý doanh nghiệp mà còn là sự quan tâm của các nhà đầu tư trong và ngoài nước, cơ quan quản lý nhà nước, người lao động hay các đối thủ cạnh tranh.

Việc phân tích báo cáo tài chính sẽ giúp nhà quản lý doanh nghiệp thấy rõ được thực trạng hoạt động tài chính, từ đó có thể nhận ra những mặt mạnh, mặt yếu của doanh nghiệp nhằm đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai để ra các quyết định kinh tế. Đó chính là những tài liệu chứng nhận thành công hay thất bại trong quản lý và đưa ra những dấu hiệu báo trước sự thuận lợi và những khó khăn trong tương lai của một doanh nghiệp.

Mặc dù việc phân tích tình hình tài chính thông qua các báo cáo tài chính có vai trò quan trọng như vậy nhưng nhiều doanh nghiệp Việt Nam trong đó có Công ty cổ phần ACC-244 chưa chú trọng và quan tâm đúng mức, việc phân tích báo cáo tài chính cũng chưa được thực hiện thường xuyên và đầy đủ nên chưa thể hiện được vai trò là một công cụ quan trọng và không thể thiếu trong quản lý doanh nghiệp nói chung và quản lý tài chính nói riêng.

Xuất phát từ nhận thức về tầm quan trọng của công tác phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp, tác giả đã lựa chọn đề tài **“Phân tích Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần ACC-244”** làm đề tài nghiên cứu cho luận văn của mình.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Trong thời đại ngày nay, phân tích báo cáo tài chính có vai trò vô cùng quan trọng đối với mọi nhà quản trị trong nền kinh tế thị trường. Đó là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu tài chính của một doanh nghiệp. Do vậy, phân tích báo cáo tài chính là công cụ đắc lực cho các nhà quản trị kinh doanh đạt kết quả và hiệu quả cao nhất. Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu, bài viết, đề tài về nội dung này. Một số công trình nghiên cứu về phân tích tài chính như sau:

Luận văn thạc sỹ “Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng công trình Mai Linh” (2019) của tác giả Nguyễn Thị Huyền Nga, tác giả làm rõ bản chất, mục tiêu và ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính. Tác giả đã tiến hành phân tích các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính của công ty và chỉ ra được điểm mạnh, điểm yếu để từ đó đưa ra được các giải pháp và kiến nghị phù hợp. Luận văn đã có sự so sánh với một doanh nghiệp cùng ngành.

Luận văn thạc sỹ “Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Dược phẩm Hà Tây” (2017) của tác giả Chu Thị Hồng Lan, tác giả tập trung hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về phân tích báo cáo tài chính, đề cập đến phương pháp cũng như nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Song luận văn mới chỉ phân tích tình hình tài chính đang diễn ra tại Công ty, nhằm xây dựng nên hệ thống chỉ tiêu để phân tích tại Công ty mà chưa hướng tới phân tích những biến động trong hoạt động của Công ty, tìm ra nguyên nhân từ đó đề ra biện pháp để khắc phục và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty.

Luận văn thạc sỹ “Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Tập đoàn EVD” (2017) của tác giả Phùng Thị Thìn, tác giả đã tiến hành phân tích và đề ra giải pháp cụ thể trong phân tích báo cáo tài chính nhằm nâng cao hiệu quả tình hình quản lý tài chính tại Công ty, song luận văn vẫn bị giới hạn bởi những hạn chế đưa ra vẫn chưa hướng tới phục vụ những đối tượng liên quan khác.

Luận văn thạc sỹ “Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ điện tử viễn thông” (2017) của tác giả Đỗ Thị Thư, luận văn đã hệ thống hóa và làm sáng tỏ những lý luận chung về phân tích tài chính trong Công ty cổ phần, luận văn cũng chỉ ra được những điểm mạnh, điểm yếu của Công ty và đưa ra những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tài chính Công ty, song bài luận văn chưa có sự so sánh với báo cáo tài chính của Công ty khác cùng ngành để đề xuất những chỉ tiêu phát triển chung phù hợp với điều kiện trong nước và quốc tế.

Kế thừa và phát huy những giá trị của những công trình nghiên cứu trước đã làm được, trong quá trình nghiên cứu luận văn này, tác giả tiếp tục hoàn thiện hệ thống hóa các cơ sở lý luận về báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính, cố gắng khắc phục những điểm mà các công trình trước chưa đề cập đến.

Với mỗi một doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường đều có những đặc thù riêng về ngành nghề kinh doanh, về quy mô hoạt động, về tổ chức nhân sự...Chính vì vậy, đề tài “Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần ACC-244” của tác giả vừa là công trình nghiên cứu đầu tiên về phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần ACC-244 vừa rút kinh nghiệm và khắc phục những hạn chế từ các đề tài nghiên cứu trước.

3. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của việc phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần ACC-244, đề tài nghiên cứu hướng tới các mục tiêu sau:

- Nghiên cứu và hệ thống những vấn đề lý luận về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

- Phân tích thực trạng tài chính và hiệu quả hoạt động kinh doanh thông qua báo cáo tài chính của Công ty cổ phần ACC-244, liên hệ so sánh với một doanh nghiệp cùng ngành.

- Từ kết quả phân tích được, làm rõ điểm mạnh, điểm yếu về tình hình tài chính của Công ty và đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả tài chính tại Công ty cổ phần ACC-244.

Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu nêu trên, luận văn tiến hành nghiên cứu, tìm hiểu để trả lời một số câu hỏi nghiên cứu sau:

- Những chỉ tiêu nào được sử dụng để đo lường tình hình tài chính của doanh nghiệp?

- Thực trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty cổ phần ACC-244 như thế nào? So sánh các chỉ tiêu tài chính của Công ty với một số Công ty cùng ngành khác cho thấy điều gì?

- Qua phân tích báo cáo tài chính, tình hình tài chính của Công ty cổ phần ACC-244 có những mặt mạnh, yếu nào? Những giải pháp nào cần được đưa ra để hoàn thiện và nâng cao hiệu quả tài chính của Công ty?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Luận văn tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản của báo cáo tài chính và đi sâu phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần ACC-244.

- Phạm vi nghiên cứu:

- + Về không gian: tại Công ty cổ phần ACC-244.

- + Về thời gian: giai đoạn từ năm 2017-2019.

+ Nội dung nghiên cứu: phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần ACC-244.

5. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện đề tài, tác giả đã sử dụng kết hợp các phương pháp sau:

-Phương pháp tiếp cận: Tìm hiểu những kết quả nghiên cứu của các tác giả khác (trong các tạp chí, báo cáo khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học...) có liên quan đến vấn đề phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Chủ trương chính sách liên quan đến nội dung nghiên cứu chủ yếu là các văn bản pháp luật Nhà nước liên quan đến báo cáo tài chính doanh nghiệp.

- Phương pháp thu thập dữ liệu:

+ Thu thập dữ liệu thứ cấp:

Dữ liệu về cơ sở lý luận phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp được lấy từ các giáo trình, bài giảng, sách báo uy tín.

Tài liệu giới thiệu về lịch sử hình thành và phát triển Công ty cổ phần ACC-244; Thu thập số liệu thống kê qua báo cáo tài chính các năm 2017, 2018, 2019 được lấy từ website của Công ty cổ phần ACC-244.

+ Thu thập dữ liệu sơ cấp: Các chỉ tiêu tài chính của Công ty cổ phần ACC-244 sẽ được tính toán dựa trên hệ thống báo cáo tài chính qua các năm 2017, 2018, 2019.

-Phương pháp phân tích và xử lý số liệu: Trong quá trình làm đề tài, tác giả sẽ sử dụng nhiều phương pháp phân tích khác nhau như phương pháp so sánh, tỷ số..các phương pháp được sử dụng linh hoạt phù hợp với từng nội dung.

6. Những đóng góp mới của luận văn

Luận văn góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp; là cơ sở nền tảng cho việc phân tích báo cáo tài chính

doanh nghiệp; làm tài liệu nghiên cứu khoa học giúp các nhà phân tích đưa ra được những nhận định, đánh giá và kết luận chính xác toàn diện tình hình tài chính của doanh nghiệp cần phân tích.

Từ việc nghiên cứu phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần ACC-244, đề tài nghiên cứu này giúp những người quan tâm có cái nhìn tổng quan về tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty, đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tài chính của Công ty. Mặt khác, những phân tích này sẽ có giá trị thực tiễn đối với các doanh nghiệp cùng ngành khác.

7. Kết cấu nội dung chi tiết của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận văn được kết cấu thành 3 chương như sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

Chương 2: Phân tích Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần ACC-244.

Chương 3: Giải pháp để cải thiện nâng cao tình hình tài chính của Công ty cổ phần ACC-244.

CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề lý luận cơ bản về Báo cáo tài chính

1.1.1. Một số khái niệm liên quan

Báo cáo tài chính:

Là những báo cáo tổng hợp về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và dòng tiền trong kỳ của doanh nghiệp. Nói cách khác, Báo cáo tài chính là phương tiện trình bày khả năng sinh lợi và thực trạng tài chính của doanh nghiệp cho những người quan tâm. Thông qua Báo cáo tài chính, những người sử dụng thông tin có thể đánh giá, phân tích và chẩn đoán được thực trạng và an ninh tài chính, nắm bắt được kết quả và hiệu quả hoạt động kinh doanh, tình hình và khả năng thanh toán, xác định giá trị doanh nghiệp, định rõ tiềm năng cũng như dự báo được nhu cầu tài chính và những rủi ro trong tương lai mà doanh nghiệp có thể phải đương đầu [7,tr.7].

Báo cáo tài chính là một bức tranh tổng hợp phản ánh tình hình tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh và các quan hệ tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm hay một thời kỳ [11,tr.49].

Từ những khái niệm trên, tác giả nhận định Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, nguồn vốn và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Nói cách khác, báo cáo tài chính là phương diện trình bày khả năng sinh lợi và thực trạng tài chính của doanh nghiệp cho những người quan tâm (chủ doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhà cho vay, cơ quan thuế và các cơ quan chức năng...).

Phân tích báo cáo tài chính:

Phân tích báo cáo tài chính là một kỹ năng cần thiết trong nhiều công tác khác nhau, bao gồm quản lý đầu tư, tài chính doanh nghiệp, cho vay thương mại và mở rộng tín dụng. Đối với những cá nhân liên quan đến những hoạt động trên hoặc là những đối tượng cần phân tích dữ liệu tài chính phục vụ cho mục đích ra quyết định đầu tư của mình [10, tr.17].

Phân tích báo cáo tài chính thực chất là phân tích các chỉ tiêu tài chính trên hệ thống báo cáo hoặc các chỉ tiêu tài chính mà nguồn thông tin từ hệ thống báo cáo nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, cung cấp thông tin cho mọi đối tượng có nhu cầu theo những mục tiêu khác nhau [11, tr.12].

Từ những nhận định trên, tác giả định nghĩa phân tích báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tài chính trong kỳ hiện tại với các kỳ kinh doanh đã qua. Thông qua việc phân tích báo cáo tài chính sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin có thể đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro về tài chính trong tương lai của doanh nghiệp.

Phân tích báo cáo tài chính nhằm cung cấp thông tin hữu ích không chỉ cho quản trị doanh nghiệp mà còn cung cấp thông tin kinh tế - tài chính chủ yếu cho các đối tượng sử dụng thông tin bên ngoài doanh nghiệp. Bởi vậy, phân tích báo cáo tài chính không chỉ phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định, mà còn cung cấp những thông tin về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã đạt được trong một khoảng thời gian.

1.1.2. Ý nghĩa phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

Phân tích báo cáo tài chính là một hệ thống các phương pháp nhằm đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời gian hoạt động nhất định. Trên cơ sở đó, giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra các quyết định chuẩn xác trong quá trình kinh doanh.

Trong điều kiện sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường, có nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính doanh nghiệp như: các nhà đầu tư, các nhà cho vay, nhà cung cấp, khách hàng. Mỗi đối tượng này đều quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp dưới các góc độ khác nhau. Các đối tượng này có thể được chia làm hai nhóm: nhóm có quyền lợi trực tiếp và nhóm có quyền lợi gián tiếp.

Nhóm có quyền lợi trực tiếp: bao gồm các cổ đông, nhà đầu tư tương lai, chủ ngân hàng, các nhà cung cấp tín dụng, các nhà quản lý trong nội bộ doanh nghiệp. Mỗi đối tượng trên sử dụng thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho một mục đích khác nhau.

Nhóm có quyền lợi gián tiếp: bao gồm các cơ quan quản lý Nhà nước khác ngoài cơ quan thuế, người lao động, ngoài ra các thông tin từ phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp còn được các nhà nghiên cứu, sinh viên, học viên kinh tế quan tâm để phục vụ cho nghiên cứu và học tập.

Các đối thủ cạnh tranh cũng quan tâm đến khả năng sinh lợi, doanh thu và các chỉ tiêu tài chính khác trong điều kiện có thể để tìm biện pháp cạnh tranh với doanh nghiệp.

1.1.3. Cơ sở dữ liệu phân tích báo cáo tài chính

1.1.3.1. Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một Báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm theo giá trị ghi sổ của tài sản và nguồn vốn. BCDKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản và cơ cấu nguồn vốn hình thành tài sản và được phân loại, sắp xếp thành từng loại, mục và từng chỉ tiêu bộ phận cụ thể. Đồng thời, các chỉ tiêu cũng được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu cũng như việc xử lý trên máy vi tính và được phản ánh theo số đầu năm, số cuối năm [7,tr.100].

Bảng cân đối kế toán phải được lập đúng theo mẫu quy định, phản ánh trung thực tình hình tài sản của doanh nghiệp và phải nộp cho các đối tượng có liên quan đúng thời hạn quy định.

Tính chất cơ bản của BCĐKT là tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn, biểu hiện qua cân đối kế toán:

$$\textbf{Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn}$$

Như vậy, nhìn vào BCĐKT, sự biến động các khoản mục trên BCĐKT sẽ phác họa một cách đầy đủ tình hình biến động của tài sản và nguồn vốn hình thành nên tài sản của Công ty, cho biết quy mô hoạt động của doanh nghiệp. Để thấy được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, phân tích tài chính cần đi sâu xem xét sự phân bổ về tỷ trọng của tài sản, nhiệm vụ cũng như sự biến động của từng khoản mục để đánh giá sự phân bổ tài sản và nhiệm vụ có hợp lý hay không và xu hướng biến động của nó.

Tùy theo từng loại hình kinh doanh, từng loại hình doanh nghiệp mà sự phân bổ tài sản và nhiệm vụ trong tổng tài sản cao hay thấp.

Nếu là Công ty chuyên sản xuất thì tài sản dài hạn sẽ chiếm tỷ trọng cao, chủ yếu là TSCĐ trong tổng tài sản của Công ty.

Nếu là Công ty kinh doanh thương mại thì tài sản ngắn hạn sẽ chiếm tỷ trọng cao, chủ yếu là tài sản lưu động trong tổng tài sản.

Nếu là Công ty xây lắp thì tài sản ngắn hạn cũng sẽ chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản.

Xem xét mối quan hệ trong sự biến động của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn kết hợp với việc phân tích nguồn vốn chủ sở hữu, nợ phải trả để đánh giá tính hợp lý trong xu hướng biến động.

1.1.3.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là Báo cáo tài chính phản ánh tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp. BCKQHĐKD

phản ánh tổng hợp các chỉ tiêu liên quan đến doanh thu, chi phí và kết quả theo từng hoạt động (HĐKD, HĐTC và hoạt động khác)[7,tr.100].

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có tác dụng như sau:

+ Thông qua các chỉ tiêu trong báo cáo, các đối tượng sử dụng thông tin kiểm tra, phân tích và đánh giá một cách khái quát doanh thu, thu nhập, chi phí, lợi nhuận của từng hoạt động. Qua đó đánh giá một cách khái quát kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Thông qua số liệu trên báo cáo mà đánh giá được xu hướng phát triển của doanh nghiệp. Từ đó có biện pháp khai thác khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp cũng như hạn chế, khắc phục những tồn tại trong tương lai.

- Thông tin cung cấp của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: trình bày những thông tin về doanh thu, chi phí, lãi (hoặc lỗ) phát sinh từ hoạt động kinh doanh thông thường; về thu nhập, chi phí và lợi nhuận khác phát sinh từ những hoạt động ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp trong một kỳ kinh doanh. Đồng thời báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh còn phản ánh chi phí thuế TNDN (bao gồm chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ và chi phí thuế TNDN hoãn lại) và lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế trong kỳ kinh doanh đó.

- Kết cấu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Căn cứ vào các quy định của Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” và TT200/2014 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính [12] thì Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm tối thiểu các khoản mục chủ yếu và được sắp xếp theo kết cấu quy định tại Mẫu số B02-DN

Báo cáo gồm có 5 cột:

Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo;

Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng;

Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên bản thuyết minh báo cáo tài chính;

Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm;

Cột số 5: Số liệu của năm trước (để so sánh).

1.1.3.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (BCLCTT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Thông tin về lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra đó trong hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp [7,tr101].

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” [2], tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi...) có khả năng chuyển đổi thành tiền dễ dàng và không có nhiều rủi ro. Doanh nghiệp được trình bày các luồng tiền từ hoạt động kinh doanh, đầu tư và hoạt động tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của từng doanh nghiệp.

Luồng tiền phát sinh từ hoạt động kinh doanh là luồng tiền có liên quan đến hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp, nó cung cấp thông tin cơ bản để đánh giá khả năng tạo tiền của doanh nghiệp từ các hoạt động kinh doanh để trả các khoản nợ, duy trì hoạt động, trả cổ tức và tiến hành các hoạt động đầu tư mới mà không cần nguồn tài chính từ bên ngoài.

Luồng tiền từ hoạt động đầu tư là luồng tiền có liên quan đến việc mua sắm, nhượng bán, thanh lý tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền.

Luồng tiền từ hoạt động tài chính là luồng tiền có liên quan đến việc thay đổi quy mô và kết cấu vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp như nhận vốn góp, phát hành cổ phiếu, trái phiếu...

1.1.3.4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là báo cáo nhằm thuyết minh và giải trình bằng lời hay dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong các BCTC khác (BCĐKT, BCKQHĐKD, BCLCTT) cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể. TMBCTC cũng có thể trình bày những thông tin khác nếu doanh nghiệp xét thấy cần thiết cho việc trình bày trung thực, hợp lý BCTC [7,tr.101].

Bản thuyết minh báo cáo tài chính của một doanh nghiệp cần phải đáp ứng các yêu cầu sau:

Thứ nhất, đưa ra các thông tin về cơ sở dùng để lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán cụ thể đã áp dụng, thuyết minh về cơ sở đánh giá ghi sổ các đối tượng kế toán (như nguyên giá, giá hiện hành, giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị hợp lý...) Khi doanh nghiệp sử dụng nhiều cơ sở đánh giá khác nhau để lập báo cáo tài chính, như trường hợp một số tài sản được đánh giá lại theo quy định của Nhà nước, thì phải nêu rõ các tài sản và nợ phải trả đã áp dụng cơ sở đánh giá đó. Khi tuyên bố chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp phải xem xét xem việc diễn giải các phương pháp kế toán cụ thể có giúp cho người sử dụng hiểu được cách thức phản ánh các nghiệp vụ giao dịch và các sự kiện trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp hay không.

Thứ hai, cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác, nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý. Các thông tin bổ sung phải được trình bày một cách có hệ thống, mỗi khoản mục

cần thuyết minh trong Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được đánh số theo thứ tự để chỉ dẫn tới các thông tin thuyết minh nhằm giúp cho người sử dụng hiểu được báo cáo tài chính của doanh nghiệp và có thể so sánh với các chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp khác.

Thứ ba, các thông tin khác cần được cung cấp: Doanh nghiệp cần cung cấp các thông tin sau đây, trừ khi các thông tin này đã được cung cấp trong các tài liệu khác đính kèm báo cáo tài chính được công bố:

- Trụ sở và loại hình pháp lý của doanh nghiệp, quốc gia đã chứng nhận tư cách pháp nhân của doanh nghiệp và địa chỉ trụ sở doanh nghiệp (hoặc của cơ sở kinh doanh chính, nếu khác với trụ sở);
- Phần mô tả về tính chất của các nghiệp vụ và các hoạt động chính của doanh nghiệp.
- Tên của Công ty mẹ và Công ty mẹ của cả tập đoàn;
- Số lượng công nhân viên tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng công nhân viên bình quân trong niên độ.

1.1.4. Các phương pháp phân tích báo cáo tài chính

1.1.4.1. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến và quan trọng trong phân tích kinh doanh nói chung và báo cáo tài chính nói riêng. Khi sử dụng phương pháp này cần phải quán triệt các nội dung sau:

- Lựa chọn tiêu chuẩn để so sánh: Tiêu chuẩn để lựa chọn so sánh là chỉ tiêu của một kỳ được lựa chọn làm căn cứ để so sánh, được gọi là gốc so sánh. Tùy theo mục tiêu nghiên cứu mà lựa chọn gốc so sánh thích hợp, các gốc so sánh có thể là: Tài liệu của năm trước (kỳ trước), nhằm đánh giá xu hướng phát triển của các chỉ tiêu kinh tế; Các tài liệu dự kiến như kế hoạch, định mức dùng

làm cơ sở để đánh giá tình hình thực hiện so với mục tiêu dự kiến đã đề ra; Tài liệu của các doanh nghiệp khác hoặc các tiêu chuẩn của ngành.

- Điều kiện so sánh được: Để kết quả so sánh có ý nghĩa thì các chỉ tiêu được sử dụng so sánh phải thống nhất các mặt sau: Phải cùng phản ánh nội dung kinh tế; Phải cùng phương pháp tính toán; Phải cùng đơn vị đo lường; Phải cùng thời gian hạch toán.

- Phương pháp so sánh: Để đáp ứng cho các mục tiêu nhà phân tích thường sử dụng các kỹ thuật so sánh tuyệt đối và tương đối.

Tuy nhiên, việc phân tích dựa vào các tỷ số tài chính như khả năng thanh toán, khả năng sinh lợi, cấu trúc tài chính và một số tỷ số khác cũng có hạn chế nhất định.

Thứ nhất, phân tích tỷ số chỉ giải quyết với những số liệu định lượng. Những số liệu định tính như năng lực quản trị, nguồn nhân lực có chất lượng cao sẽ không thể hiện được trong quá trình phân tích.

Thứ hai, phân tích kết quả kế toán được tính toán theo nguyên tắc giá gốc. Như vậy, khi nền kinh tế lạm phát ở mức cao có thể làm sai lệch số liệu so sánh của một chỉ tiêu vì chúng được tính toán ở thời điểm khác nhau. Chẳng hạn như khi có lạm phát cao sẽ khiến các tỷ số so sánh doanh thu và thu nhập ròng với tài sản và vốn chủ sở hữu có thể bị tăng lên.

1.1.4.2. Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp phân tích tỷ lệ là một công cụ thường được sử dụng trong phân tích báo cáo tài chính. Việc phân tích các tỷ lệ giúp đưa ra một tập hợp các con số thống kê để chỉ rõ những đặc điểm chủ yếu về tài chính của một số tổ chức đang được xem xét. Trong phần lớn các trường hợp, các tỷ lệ được sử dụng theo hai phương pháp chính:

Thứ nhất, các tỷ lệ của tổ chức đang được xem xét sẽ được so sánh với các tiêu chuẩn của ngành. Có thể có những tiêu chuẩn ngành có sẵn hoặc trong

trường hợp không có sẵn, các nhà phân tích có thể đưa ra một tiêu chuẩn riêng của họ bằng cách tính toán các tỷ lệ trung bình cho các Công ty chủ đạo trong cùng ngành. Cho dù nguồn gốc của các tỷ lệ là như thế nào cũng đều cần phải thận trọng trong việc so sánh Công ty đang phân tích với các tiêu chuẩn được đưa ra cho các Công ty cùng ngành và có quy mô tài sản xấp xỉ.

Thứ hai, trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh các nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Đó thường là các nhóm tỷ lệ về khả năng thanh toán, tỷ lệ về cơ cấu vốn và nguồn vốn, tỷ lệ về năng lực kinh doanh, về khả năng sinh lời. Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều tỷ lệ phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo góc độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm chỉ tiêu khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích của mình.

1.1.4.3. Phương pháp đồ thị

Phương pháp đồ thị dùng để minh họa các kết quả tài chính trong quá trình phân tích bằng biểu đồ, sơ đồ...qua đó mô tả xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu nghiên cứu hay thể hiện mối quan hệ kết cấu của các bộ phận trong một tổng thể. Phương pháp đồ thị gồm nhiều dạng như đồ thị hình cột, hình tròn....Sử dụng phương pháp đồ thị trong phân tích tài chính có một số ưu điểm, nó thể hiện rõ ràng, trực giác sự diễn biến của các đối tượng nghiên cứu, nhanh chóng phân tích định hướng các chỉ tiêu tài chính từ đó đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ví dụ, khi phân tích các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán, thông qua đồ thị cho thấy có thể nhận diện nhanh khả năng thanh toán của doanh nghiệp thông qua việc quan sát biểu đồ trực quan.

1.1.4.4. Phương pháp chi tiết chỉ tiêu phân tích

Theo phương pháp này, chỉ tiêu phân tích thường được chi tiết theo thời gian, không gian và yếu tố cấu thành.

- Phân tích chỉ tiêu kinh tế chi tiết theo thời gian: cho biết nhịp độ phát triển, tính thời vụ, khả năng mất cân đối trong quá trình kinh doanh của các chỉ tiêu.

- Phân tích chỉ tiêu kinh tế theo không gian: có ý nghĩa đánh giá kết quả thực hiện của các đơn vị, bộ phận theo địa điểm phát sinh công việc.

- Chi tiết theo yếu tố cấu thành của chỉ tiêu: để đánh giá được vai trò của từng bộ phận cấu thành chỉ tiêu tổng hợp, phương pháp này nhằm xác định mức biến động của chỉ tiêu do ảnh hưởng của các nhân tố, qua đó xác định được biện pháp tác động đến từng nhân tố để nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp.

1.1.4.5. Phương pháp phân tích theo mô hình Dupont

Mô hình Dupont dùng để phân tích mối liên hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng tới chỉ tiêu tài chính cần phân tích. Chính nhờ sự phân tích mối liên hệ giữa các nhân tố mà người ta có thể phát hiện ra những nhân tố đã ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự logic chặt chẽ và xu hướng khác nhau.

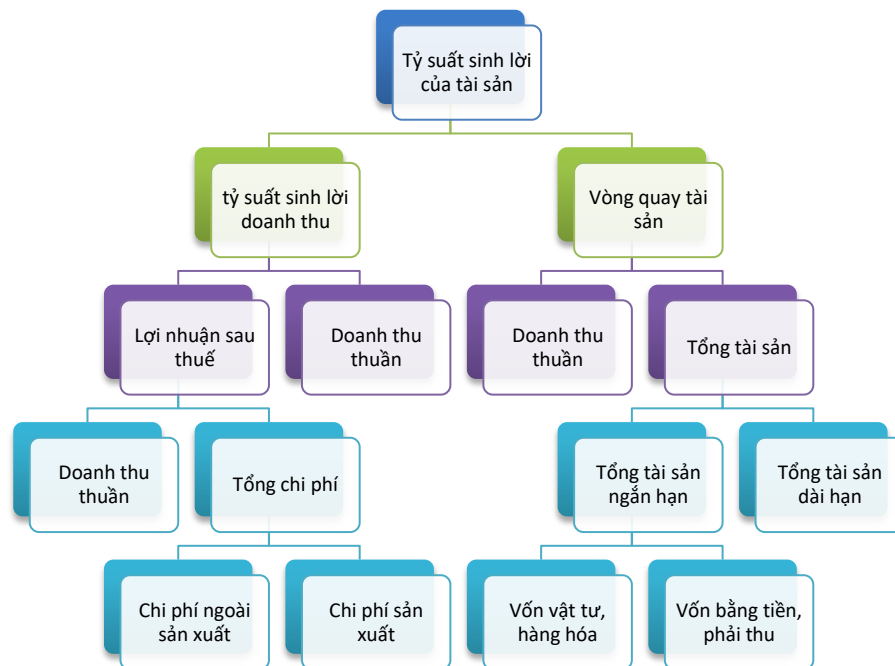
Phương pháp mô hình tài chính Dupont xây dựng một chỉ tiêu tổng hợp ban đầu thành một phương trình hay mô hình gồm nhiều chỉ tiêu có quan hệ mật thiết với nhau dưới dạng tích số. Mặt khác, phương pháp này phân tích một chỉ tiêu chịu ảnh hưởng như thế nào khi có các chỉ tiêu tài chính trong mô hình thay đổi.

Mô hình Dupont được vận dụng để phân tích tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA), tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE). Nếu phân tích tỷ suất sinh lời của tài sản thì có dạng sau:

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản} = \frac{\text{LNST}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Phương pháp này đã khắc phục được nhược điểm của phương pháp phân tích so sánh vì đã kết nối được các chỉ tiêu tài chính khác nhau như tài sản, chi phí trong doanh nghiệp. Cụ thể như, tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí lãi vay trong việc tạo ra doanh thu cũng như lợi nhuận. Qua đó, có thể thấy được nguồn lực của doanh nghiệp đã vận động như thế nào trong việc tạo ra doanh thu và lợi nhuận sau một kỳ hoạt động.

Tuy nhiên, phương pháp mô hình tài chính Dupont cũng có nhược điểm nhất định vì không thể hiện được yếu tố chi phí vốn, nguồn hình thành cơ bản của tài sản trong doanh nghiệp. Do đó, các nhà phân tích đã khắc phục hạn chế này bằng cách phát triển mô hình ROE (Return On Equity) hay mô hình Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu.



Sơ đồ 1.1: Sơ đồ mô hình phân tích tài chính Dupont

1.2. Nội dung phân tích Báo cáo tài chính doanh nghiệp

Bản chất của phân tích tình hình tài chính là vận dụng tổng thể các công cụ và kỹ thuật phân tích các dữ liệu được cung cấp trong báo cáo tài chính để đánh giá chính xác tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp nhằm mục đích đưa ra những nhận định sơ bộ, ban đầu về thực trạng tài chính và sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Qua đó, giúp những người sử dụng thông tin có cái nhìn tổng quát về tình hình tài chính cùng những thuận lợi và khó khăn mà doanh nghiệp sẽ gặp phải, từ đó đưa ra những quyết định phù hợp với tình hình hiện tại và cả định hướng phát triển trong tương lai của doanh nghiệp.

Trong phạm vi bài luận văn này, tác giả trình bày một số nội dung trên góc độ phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính doanh nghiệp gồm những vấn đề sau:

- (1) Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp
- (2) Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn
- (3) Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán
- (4) Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh

1.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

Phân tích tổng quan tình hình tài chính thường xem xét các chỉ tiêu tài chính đại diện trên các phương diện khác nhau về tổng thể tình hình tài chính của doanh nghiệp. Những thông tin tổng quan cung cấp cho những người sử dụng thông tin có cái nhìn tổng quan về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên, những thông tin này chỉ phù hợp với tình huống đòi hỏi thông tin nhanh, chưa xác định được nguyên nhân và bản chất biến động của các chỉ tiêu.

1.2.1.1. Đánh giá khái quát tình hình tài sản

Bảng 1.1. Đánh giá khái quát tình hình tài sản của Công ty

Chỉ tiêu	Kỳ gốc		Kỳ phân tích		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
1. Tài sản ngắn hạn						
2. Tài sản dài hạn						
3. Tổng tài sản (3)=(1)+(2)						

Nhìn vào bảng khái quát tình hình tài sản ở trên, chúng ta có thể thấy được sự biến động tăng giảm cả về số tuyệt đối và số tương đối của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong tổng tài sản của doanh nghiệp. Mặt khác, chúng ta có thể thấy được mức độ ảnh hưởng của từng chỉ tiêu tài sản trên tổng tài sản để từ đó có thể đánh giá được khái quát mức độ ảnh hưởng và đưa ra những chính sách hợp lý để đảm bảo cơ cấu tài sản trong doanh nghiệp.

1.2.1.2. Đánh giá khái quát tình hình nguồn vốn

Bảng 1.2. Đánh giá khái quát tình hình nguồn vốn của Công ty

Chỉ tiêu	Kỳ gốc		Kỳ phân tích		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
1. Nợ phải trả						
2. Nguồn vốn chủ sở hữu						
3. Tổng nguồn vốn (3)=(1)+(2)						

Nhìn vào bảng khái quát tình hình nguồn vốn ở trên, chúng ta có thể thấy được sự biến động tăng giảm cả về số tuyệt đối và số tương đối của chỉ tiêu nợ

phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp. Nếu phần vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp chiếm tỷ lệ cao chứng tỏ doanh nghiệp có mức độ độc lập tài chính cao, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư và người cho vay. Tuy nhiên không phải tỷ lệ của vốn chủ sở hữu cao bao giờ cũng tốt, bởi doanh nghiệp sẽ không thể sử dụng được đòn bẩy tài chính từ các khoản nợ chiếm dụng nên mất cơ hội đầu tư sinh lời.

1.2.1.3. Đánh giá khái quát tình hình công nợ

Tình hình tài chính của doanh nghiệp thể hiện rõ nét qua khả năng thanh toán. Thông qua khả năng thanh toán có thể đo lường được khả năng của doanh nghiệp trong việc sử dụng các tài sản nhanh chuyển hóa thành tiền để đối phó với các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn.

Để đánh giá khái quát khả năng thanh toán của doanh nghiệp, có thể sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cho biết, với tổng số tài sản hiện có, doanh nghiệp có đủ khả năng để trang trải các khoản nợ phải trả hay không. Nếu trị số này ≥ 1 thì doanh nghiệp có khả năng và ngược lại.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng số tài sản}}{\text{Tổng số nợ phải trả}}$$

- Hệ số khả năng thanh toán tức thời: cho biết với lượng tiền và tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có đủ khả năng trang trải các khoản nợ ngắn hạn (nợ ngắn hạn đến hạn) không.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Nếu trị số này quá nhỏ thì doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong thanh toán công nợ. Ngược lại, nếu hệ số này quá lớn thì lượng tiền của doanh nghiệp khá nhiều và khả năng sử dụng vốn chưa cao dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp.

1.2.1.4. Đánh giá khái quát hiệu quả hoạt động kinh doanh

Khi đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh, cần phải nghiên cứu một cách toàn diện về thời gian, không gian, môi trường kinh doanh và đồng thời đặt nó trong mối quan hệ với hiệu quả chung của toàn xã hội.

Để đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE): đây là chỉ tiêu cho thấy khả năng tạo ra lợi nhuận của vốn chủ sở hữu mà doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động kinh doanh.

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100$$

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tốt, giúp nhà quản trị tăng vốn chủ sở hữu phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

- Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS): đánh giá khả năng tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp, chỉ tiêu này thể hiện trình độ kiểm soát chi phí của nhà quản trị nhằm tăng sự cạnh tranh trên thị trường.

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng chi phí càng tốt, giúp nhà quản trị mở rộng thị trường, tăng doanh thu. Nếu chỉ tiêu này thấp thì nhà quản trị cần tăng cường kiểm soát chi phí của các bộ phận.

- Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA): dùng để đánh giá hiệu quả sử dụng các tài sản đã đầu tư.

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100$$

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản tốt, giúp nhà quản trị đầu tư theo chiều rộng như xây nhà xưởng, mua thêm máy móc.

1.2.2. Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn

1.2.2.1. Phân tích cơ cấu tài sản

Phân tích cơ cấu tài sản là một phần trong phân tích phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp, việc phân tích các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài sản cho thấy mức độ biến động của từng loại tài sản trong tổng tài sản. Trên cơ sở đó, nhận ra khoản mục nào có sự biến động lớn để tập trung phân tích và tìm nguyên nhân.

Khi xem xét cơ cấu tài sản, ta sử dụng phương pháp so sánh dọc với tổng tài sản giữa các kỳ phân tích và kỳ gốc, và xu hướng biến động của chúng để thấy mức độ hợp lý của việc phân bổ. Tùy theo loại hình hoạt động kinh doanh để xem xét tỷ trọng từng loại tài sản là cao hay thấp. Nếu là doanh nghiệp sản xuất thì cần phải có lượng dự trữ nguyên vật liệu đủ nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất sản phẩm. Nếu là doanh nghiệp thương mại thì cần lượng hàng hóa dự trữ đủ để cung cấp nhu cầu bán ra.

Việc tính tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng tài sản được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ trọng của từng loại tài sản chiếm trong tổng tài sản} = \frac{\text{Giá trị của từng tài sản}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Như vậy, khi phân tích cơ cấu tài sản, ta có thể thấy được sự biến động tăng, giảm cả về số tuyệt đối và số tương đối của các chỉ tiêu trong phần tài sản của doanh nghiệp. Mặc khác, ta có thể thấy mức độ ảnh hưởng của các chỉ tiêu tài sản trong tổng tài sản của doanh nghiệp để từ đó có thể đánh giá được mức độ ảnh hưởng và đưa ra những chính sách hợp lý để đảm bảo cơ cấu tài sản trong doanh nghiệp.

1.2.2.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thì doanh nghiệp sẽ tìm kiếm và huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau, trong báo cáo tài chính được thể hiện ở hai nguồn là: vốn chủ sở hữu và nợ phải trả.

Vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu được đóng góp ban đầu hoặc bổ sung trong quá trình kinh doanh. Ngoài ra còn một số nguồn khác như: chênh lệch tỷ giá hối đoái, chênh lệch đánh giá lại tài sản, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ của doanh nghiệp.

Nợ phải trả phản ánh số vốn mà doanh nghiệp bị chiếm dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh. Nợ phải trả bao gồm nhiều loại khác nhau.

Qua việc phân tích cơ cấu nguồn vốn sẽ cho biết được cơ cấu vốn huy động và mức độ độc lập về tài chính cũng như xu hướng biến động của nguồn vốn huy động của doanh nghiệp. Khi phân tích cơ cấu vốn, các nhà phân tích sẽ tính ra và so sánh tình hình biến động nguồn vốn giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.

Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn được xác định như sau:

$$\frac{\text{Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn}}{\text{Giá trị của từng bộ phận NV}} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận NV}}{\text{Tổng số nguồn vốn}} \times 100\%$$

Để xác định được chính xác tình hình huy động vốn, nắm bắt được các nhân tố ảnh hưởng, các nhà phân tích sẽ kết hợp so sánh sự biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc về cả số tuyệt đối và số tương đối trên tổng số nguồn vốn. Qua việc phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp các nhà phân tích nắm được trị số và sự biến động của các chỉ tiêu như: Hệ số nợ so với vốn chủ sở hữu; Hệ số nợ so với tổng nguồn vốn và các chỉ tiêu này đều cho thấy được mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp.

1.2.2.3. Phân tích cân bằng tài chính và mức độ độc lập tài chính

* *Phân tích cân bằng tài chính* hay nói cách khác là phân tích cấu trúc tài chính cho biết cơ cấu tài sản đã phù hợp với đặc điểm kinh doanh hay chưa. Cơ cấu nguồn vốn đã phù hợp với khả năng huy động tài chính của nhà quản trị hay chưa.

Khi phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn, người phân tích cũng cần chú trọng đến vốn lưu động ròng là số vốn mà doanh nghiệp không cần phải vay mượn hay đi chiếm dụng, được sử dụng để duy trì những hoạt động bình thường, diễn ra thường xuyên tại doanh nghiệp, là khái niệm phản ánh khoản chênh lệch giữa các nguồn vốn và tài sản cùng tính chất và thời gian sử dụng.

Nguyên tắc cơ bản của quản lý tài chính là doanh nghiệp phải dùng nguồn vốn dài hạn để hình thành tài sản dài hạn, dùng nguồn ngắn hạn để tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Điều đó đảm bảo rằng các tài sản dài hạn sẽ được sử dụng trong thời gian dài mà không phải chịu áp lực về thanh toán cho nguồn hình thành. Cách tài trợ này giúp doanh nghiệp có được sự ổn định, an toàn về mặt tài chính.

Vốn lưu động ròng có thể tính theo một trong hai cách sau:

$$\text{Vốn lưu động ròng} = \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn}$$

Công thức này thể hiện cách thức sử dụng nguồn vốn lưu động ròng của doanh nghiệp để tài trợ cho các khoản nợ ngắn hạn như khoản phải thu, hàng tồn kho hay các khoản có tính thanh khoản cao của doanh nghiệp

Hoặc

$$\text{Vốn lưu động ròng} = \text{Nguồn tài trợ thường xuyên} - \text{Tài sản dài hạn}$$

Trong đó:

Nguồn tài trợ thường xuyên = Nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu.

Theo công thức này, vốn lưu động ròng thể hiện cân bằng giữa nguồn vốn ổn định với những tài sản có thời gian chu chuyển trên một chu kỳ kinh doanh hoặc trên 1 năm. Nó phản ánh nguồn gốc vốn lưu động ròng, có nghĩa là sau khi tài trợ đủ cho tài sản dài hạn thì phần dôi ra đó chính là vốn lưu động ròng. Cách tính này thể hiện phương thức tự tài trợ tài sản dài hạn và đồng thời phản ánh tác động của việc đầu tư lên cân bằng tài chính tổng thể.

Nếu vốn lưu động ròng > 0 thì đây là dấu hiệu tài chính bình thường hay khả quan, thể hiện sự cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nguồn vốn ngắn hạn hoặc cân đối giữa nguồn vốn dài hạn với tài sản dài hạn. Cân bằng tài chính trong trường hợp này gọi là cân bằng tốt.

Ngược lại < 0 sẽ thể hiện một sự mất cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn và mất cân đối giữa nguồn tài trợ thường xuyên với tài sản dài hạn. Điều này chỉ ra rằng doanh nghiệp dùng nguồn tài trợ tạm thời cho cả tài sản dài hạn và nếu tình trạng này kéo dài thì có thể dẫn đến tình trạng tài chính của doanh nghiệp có thể mất dần và đi đến bờ vực phá sản. Và tất nhiên, cân bằng tài chính trong trường hợp này là cân bằng xấu.

Vốn lưu động ròng $= 0$, trong trường hợp này, toàn bộ tài sản ngắn hạn được thanh toán bằng nợ ngắn hạn. Khi đó, nguồn tài trợ thường xuyên của doanh nghiệp vừa đủ để tài trợ cho tài sản dài hạn nên doanh nghiệp không phải sử dụng nợ ngắn hạn để bù đắp. Vì thế, cân bằng tài chính trong trường hợp này tương đối bền vững; tuy nhiên, tính ổn định vẫn chưa cao, nguy cơ xảy ra “cân bằng xấu” vẫn tiềm tàng.

* *Mức độ độc lập, tự chủ về mặt tài chính của doanh nghiệp* phản ánh quyền của doanh nghiệp trong việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp cũng như quyền kiểm soát các chính sách đó. Để

đánh giá khái quát mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp, nhà phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

- **Hệ số tài trợ**: là chỉ tiêu phản ánh khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết, tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp, nguồn vốn chủ sở hữu chiếm mấy phần. Trị số của chỉ tiêu càng lớn, chứng tỏ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính càng cao và ngược lại.

$$\text{Hệ số tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng số nguồn vốn}}$$

- **Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu**: Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu giúp nhà đầu tư có một cái nhìn khái quát về sức mạnh tài chính, cấu trúc tài chính của doanh nghiệp và làm thế nào doanh nghiệp có thể chi trả cho các hoạt động. Tỷ số này cho biết quan hệ giữa vốn huy động bằng đi vay và vốn chủ sở hữu.

$$\text{Hệ số NPT so với VCSH} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Giá trị VCSH}}$$

Thông thường, nếu hệ số này lớn hơn 1, có nghĩa là tài sản của doanh nghiệp được tài trợ chủ yếu bởi các khoản nợ, còn ngược lại thì tài sản của doanh nghiệp được tài trợ chủ yếu bởi nguồn vốn chủ sở hữu. Về nguyên tắc, hệ số này càng nhỏ, có nghĩa là nợ phải trả chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng tài sản hay tổng nguồn vốn thì doanh nghiệp ít gặp khó khăn hơn trong tài chính. Hệ số này càng lớn thì khả năng gặp khó khăn trong việc trả nợ hoặc phá sản của doanh nghiệp càng lớn.

- **Hệ số nợ phải trả trên tổng nguồn vốn**: là chỉ tiêu cho biết, tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp thì tổng số nợ phải trả chiếm mấy phần.

$$\text{Hệ số NPT so với tổng NV} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ thì chứng tỏ khả năng đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

1.2.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

Công nợ bao gồm các khoản phải thu và các khoản phải trả là một vấn đề phức tạp nhưng rất quan trọng vì nó tồn tại trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Sự tăng hay giảm các khoản nợ phải thu hay phải trả có tác động rất lớn đến việc bố trí cơ cấu nguồn vốn đảm bảo cho hoạt động kinh doanh cũng như tác động rất lớn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Việc bố trí cơ cấu nguồn vốn cho ta thấy được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Thực tế cho thấy, doanh nghiệp hoạt động tài chính tốt, lành mạnh sẽ không phát sinh tình trạng nợ nần kéo dài và ngược lại, một doanh nghiệp lâm vào tình trạng nợ kéo dài thì chắc chắn chất lượng hoạt động kinh doanh, trong đó có hoạt động quản lý nợ không cao. Vấn đề thanh toán trở nên đặc biệt quan trọng đối với những doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn với tỷ lệ cao. Do vậy, phân tích tình hình công nợ của doanh nghiệp, tìm ra nguyên nhân của sự ngưng trệ, kê đọng của các khoản công nợ có ý nghĩa quan trọng với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

1.2.3.1. Phân tích tình hình công nợ phải thu, phải trả.

*** Phân tích tình hình công nợ phải thu**

Các khoản phải thu thực chất là vốn mà doanh nghiệp đang bị khách hàng hoặc nhà cung cấp chiếm dụng, vì thế về nguyên tắc quy mô các khoản phải thu càng nhỏ thì càng tốt.

Quy mô tính chất các khoản phải thu phụ thuộc vào mỗi loại hình kinh doanh khác nhau (ví dụ kinh doanh bán lẻ thì phải thu sẽ thấp, bán buôn thì phải thu sẽ cao hơn..). Thông thường hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp càng

mở rộng, quy mô các khoản phải thu càng tăng và ngược lại. Để xem xét tương quan giữa 2 chỉ tiêu này, chúng ta dùng tỷ số vòng quay các khoản phải thu. Nếu quy mô các khoản phải thu tăng lên nhưng vòng quay các khoản phải thu vẫn như cũ hoặc tăng lên thì số ngày phải thu sẽ giảm xuống chứng tỏ tình hình quản lý công nợ tốt. Ngược lại nếu doanh nghiệp có quy mô các khoản phải thu tăng trong khi doanh thu, quy mô kinh doanh không tăng thì điều đó có nghĩa là tình hình kinh doanh của khách hàng có nhiều biến đổi.

- **Số vòng quay các khoản phải thu:** Chỉ tiêu này phản ánh trong kỳ kinh doanh các khoản phải thu quay được bao nhiêu vòng.

$$\frac{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu thuần}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Bình quân các khoản phải thu}}$$

Trong đó:

$$\text{Bình quân các khoản phải thu} = \frac{\text{Tổng số nợ phải thu đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số dư của các khoản phải thu, hiệu quả của việc thu hồi nợ. Nếu các khoản phải thu được thu hồi nhanh thì số vòng luân chuyển các khoản phải thu sẽ cao và Công ty ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên, nếu số vòng luân chuyển các khoản phải thu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu thụ do phương thức thanh toán quá chặt chẽ (chủ yếu là thanh toán ngay hoặc thanh toán trong thời gian ngắn).

- **Thời gian thu tiền (Thời gian quay vòng các khoản phải thu)**

$$\frac{\text{Thời gian một vòng quay các khoản phải thu}}{\text{Thời gian kỳ phân tích}} = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho thấy, để thu được các khoản phải thu cần một khoảng thời gian là bao nhiêu. Nếu số thời gian này lớn hơn số thời gian quy định bán chịu cho khách hàng thì việc thu hồi các khoản phải thu là chậm và ngược lại.

* Phân tích tình hình công nợ phải trả.

Các khoản phải trả của doanh nghiệp bao gồm phải trả người bán, phải trả người lao động, các khoản phải nộp Nhà Nước, phải trả tiền vay... Vì vậy, doanh nghiệp thường cố gắng kéo dài kỳ trả nợ càng lớn càng tốt mà vẫn duy trì uy tín đối với nhà cung cấp. Việc gia tăng vốn chiếm dụng từ nhà cung cấp hoặc bên mua ứng trước sẽ giảm bớt áp lực chi phí và đi vay từ ngân hàng. Tuy nhiên việc tăng quá mức các khoản phải trả và kéo dài kỳ hạn của các khoản phải trả cũng là dấu hiệu xấu về khả năng chi trả, thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp.

- **Số vòng quay các khoản phải trả:** chỉ tiêu này phản ánh trong kỳ kinh doanh, các khoản phải trả được quay bao nhiêu vòng

$$\text{Số vòng quay các khoản phải trả} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Nợ phải trả người bán bình quân}}$$

Trong đó:

$$\text{Nợ phải trả người bán bình quân} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp thanh toán tiền hàng kịp thời, ít chiếm dụng vốn của đối tượng. Tuy nhiên chỉ tiêu này quá cao cũng không tốt bởi vì có thể doanh nghiệp đang thừa tiền thanh toán trước hạn, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn.

- **Thời gian quay vòng các khoản phải trả:** Chỉ tiêu này càng ngắn chứng tỏ khả năng thanh toán tiền càng nhanh, ngược lại chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng thanh toán chậm, số vốn chiếm dụng nhiều có thể ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp. Thời gian của kỳ phân tích là 365 ngày. Khi phân tích ta có thể thấy được tình hình thanh toán công nợ của doanh nghiệp để từ đó có các biện pháp huy động vốn, góp phần ổn định tình hình tài chính.

$$\text{Thời gian quay vòng các khoản phải trả} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay các khoản phải trả}}$$

1.2.3.2. Phân tích khả năng thanh toán nợ

Tỷ số thanh toán đo lường đánh giá khả năng trả nợ của Công ty. Đây là nhóm tỷ số có tầm quan trọng đặc biệt đối với hoạt động của Công ty, nhằm phân tích khả năng thực hiện nghĩa vụ thanh toán để đưa ra những biện pháp đối phó thích hợp. Đồng thời cũng là nhóm tỷ số được các chủ nợ quan tâm nhất.

* Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

- **Khả năng thanh toán ngắn hạn** cho thấy khả năng chi trả các khoản nợ ngắn hạn khi đến hạn của doanh nghiệp là cao hay thấp. Nếu chỉ tiêu này xấp xỉ = 1 thì doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và ngược lại trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 1 thì khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của càng thấp. Nhưng nếu hệ số này quá cao thì không tốt, nó cho thấy sự dồi dào của doanh nghiệp trong việc thanh toán nhưng lại giảm hiệu quả sử dụng vốn do doanh nghiệp đã đầu tư quá nhiều vào tài sản ngắn hạn và có thể dẫn đến tình hình tài chính xấu. Trên thực tế, trị số này có giá trị tốt nhất là =2.

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

- **Hệ số khả năng thanh toán nhanh**: chỉ tiêu này cho biết khả năng trang trải toàn bộ nợ ngắn hạn ứng với giá trị còn lại của tài sản ngắn hạn (sau khi loại bỏ giá trị hàng tồn kho)

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Trị số này càng >1 thì doanh nghiệp càng có khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn.

- **Hệ số chuyển đổi thành tiền của tài sản ngắn hạn**

$$\text{Hệ số chuyển đổi thành tiền của TSNH} = \frac{\text{Tiền}}{\text{Tài sản ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu cho biết khả năng chuyển đổi thành tiền của tài sản ngắn hạn doanh nghiệp thành tiền tại thời điểm phân tích. Chỉ tiêu này cao quá, chứng tỏ khả năng chuyển đổi thành tiền lớn dẫn đến tình hình thanh toán dồi dào. Chỉ tiêu này nhỏ khả năng chuyển đổi kém, sẽ gây áp lực tài chính trong quá trình đi tìm kiếm nguồn thanh toán. Chỉ tiêu này thường phụ thuộc vào điều lệ thanh toán của doanh nghiệp đối với các khách hàng trong hợp đồng kinh tế.

*** Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn**

Khả năng thanh toán dài hạn của doanh nghiệp gắn với khả năng sống còn của doanh nghiệp qua nhiều năm. Mục đích của phân tích khả năng thanh toán dài hạn là để chỉ ra sớm hơn nếu doanh nghiệp đang trên đường phá sản.

Hai tỷ số được xem là tín hiệu của khả năng thanh toán dài hạn là tỷ số nợ phải trả trên vốn CSH và hệ số thanh toán lãi vay.

- Nợ phải trả trên nguồn vốn chủ sở hữu

Các nhà phân tích báo cáo tài chính luôn quan tâm đến phần tài sản của doanh nghiệp mà do các thành viên Công ty đóng góp hoặc có được do đi vay.

$$\text{Nợ phải trả trên nguồn vốn CSH} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}$$

Qua việc tính toán tỷ số nợ ta thấy được mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với chủ nợ. Trị số này của doanh nghiệp càng cao càng tốt, vì điều này chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự do, có tính độc lập cao không bị ràng buộc hoặc sức ép của các khoản vay.

- Hệ số thanh toán lãi vay

Hệ số này cho biết số vốn mà doanh nghiệp đi vay được được sử dụng như thế nào để đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu và có đủ bù đắp tiền lãi vay hay không.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và chi phí lãi vay}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

Trong đó “lợi nhuận trước thuế và lãi vay” còn gọi là EBIT phản ánh số tiền mà doanh nghiệp có thể sử dụng để trả lãi vay trong năm.

Trị số này càng cao, khả năng thanh toán nợ dài hạn càng lớn, tuy nhiên nếu trị số quá lớn thì doanh nghiệp dễ mất khả năng thanh toán nợ ngắn hạn do một số bộ phận dài hạn được hình thành từ nợ ngắn hạn.

*** Phân tích khả năng thanh toán nợ thông qua BCLCTT**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh các dòng tiền lưu chuyển trong một kỳ hoạt động của doanh nghiệp. Việc phân tích khả năng thanh toán thông qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong một kỳ là cơ sở quan trọng để doanh nghiệp xây dựng dự toán tiền khoa học để thu hút đầu tư và nắm bắt những cơ hội đầu tư mới, nâng cao độ tin cậy của các quyết định kinh doanh.

Việc phân tích được thực hiện trên cơ sở xác định tỷ trọng dòng tiền thu, chi của từng hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Khi phân tích dòng tiền này, các đối tượng quan tâm có cái nhìn sâu hơn về dòng tiền thuần lưu chuyển trong doanh nghiệp, từ đó xác định nguyên nhân, tác động đến tình hình tăng, giảm tỷ trọng trong kỳ của doanh nghiệp để xây dựng biện pháp huy động và sử dụng tiền có hiệu quả.

Các nhà phân tích sử dụng các chỉ số sau để phân tích dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp:

$$\text{Tỷ trọng tiền tạo ra từ hoạt động tài chính so với tổng lượng tiền lưu chuyển trong kỳ} = \frac{\text{Dòng tiền thuần từ HĐTC}}{\text{Tiền thuần lưu chuyển trong kỳ}}$$

$$\text{Tỷ trọng tiền tạo ra từ hoạt động đầu tư so với tổng lượng tiền lưu chuyển trong kỳ} = \frac{\text{Dòng tiền thuần từ HĐĐT}}{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển trong kỳ}}$$

$$\frac{\text{Tỷ trọng tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh so với tổng lượng tiền lưu chuyển trong kỳ}}{= \frac{\text{Dòng tiền thuần từ HĐKD}}{\text{Tiền thuần lưu chuyển trong kỳ}}}$$

Phân tích các chỉ tiêu trên sẽ cho biết khả năng tạo ra tiền từ mỗi hoạt động là đóng góp bao nhiêu phần trăm vào tổng số tiền thuần lưu chuyển trong kỳ, tiền được tạo ra từ hoạt động nào là chủ yếu.

1.2.4. Phân tích hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Hiệu quả kinh doanh là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn nhân tài, vật lực của doanh nghiệp để đạt hiệu quả kinh doanh cao.

1.2.4.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Khi phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA): hay còn gọi là tỷ số lợi nhuận trên tài sản (Return on assets). Đây là một chỉ số thể hiện tương quan giữa mức sinh lợi của một công ty so với chính tài sản của nó. ROA sẽ cho ta biết hiệu quả của công ty trong việc sử dụng tài sản để kiếm lời. Nhà đầu tư sẽ thấy được bình quân cứ một đồng tài sản được sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; thể hiện tính hiệu quả của quá trình tổ chức, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà không quan tâm đến cấu trúc tài chính.

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100$$

Nếu tỷ số này >0 thì có nghĩa doanh nghiệp làm ăn có lãi. Tỷ số này càng cao cho thấy khả năng doanh nghiệp sử dụng tài sản càng có hiệu quả. Còn nếu tỷ số <0, thì doanh nghiệp làm ăn thua lỗ.

- **Số vòng quay của tài sản:** Chỉ số này đo lường khả năng doanh nghiệp tạo ra doanh thu từ việc đầu tư vào tổng tài sản. Giả dụ chỉ số này bằng 3 có nghĩa là : với mỗi đồng được đầu tư vào trong tổng tài sản, thì công ty sẽ tạo ra được 3 đồng doanh thu.

$$\text{Số vòng quay của tài sản} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tài sản bình quân}}$$

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ các tài sản vận động nhanh, góp phần tăng doanh thu và là điều kiện nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp. Nếu chỉ tiêu này thấp chứng tỏ các tài sản vận động chậm, có thể là hàng tồn kho, sản phẩm dở dang nhiều làm cho doanh thu của doanh nghiệp giảm. Tuy nhiên, chỉ tiêu này phụ thuộc vào đặc điểm ngành nghề kinh doanh, đặc điểm cụ thể của tài sản trong doanh nghiệp.

- **Suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần:** đây là chỉ tiêu cho thấy khả năng tạo ra doanh thu thuần của tài sản. Để tạo ra 1 đồng doanh thu thuần (lãi thuần) thì trong kỳ cần bao nhiêu đồng tài sản đầu tư.

$$\text{Suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần} = \frac{\text{Tài sản bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này càng thấp thì hiệu quả sử dụng tài sản càng tốt, góp phần tiết kiệm tài sản và nâng cao doanh thu thuần trong kỳ của doanh nghiệp.

- **Suất hao phí của tài sản so với lợi nhuận sau thuế:** Chỉ tiêu này phản ánh khả năng tạo ra lợi nhuận sau thuế của các tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng cho hoạt động kinh doanh.

$$\text{Suất hao phí của tài sản so với lợi nhuận sau thuế} = \frac{\text{Tài sản bình quân}}{\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN}}$$

Chỉ tiêu này càng thấp thì hiệu quả sử dụng các tài sản càng cao, hấp dẫn các cổ đông đầu tư và ngược lại.

1.2.4.2. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn.

Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp thường phụ thuộc vào đặc điểm hoạt động kinh doanh, hình thức sở hữu vốn, cơ chế quản lý và phân cấp tài chính trong các doanh nghiệp. Cơ cấu vốn tác động đến nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu này cho biết cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đầu tư thì tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế hay nói cách khác là phản ánh năng lực sử dụng đồng vốn của doanh nghiệp để sinh lợi như thế nào. Tuy nhiên, chỉ tiêu này cao không phải lúc nào cũng thuận lợi bởi doanh nghiệp không tận dụng được đòn bẩy kinh doanh từ nguồn vốn vay bên ngoài.

$$\text{Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100$$

ROE là tỷ số quan trọng nhất đối với các cổ đông, giúp theo dõi xem một đồng vốn bỏ ra đã đẻ được bao nhiêu đồng lời. Như vậy ta hoàn toàn có thể hiểu rằng tỷ lệ ROE sẽ càng cao càng tốt. Nó chứng tỏ rằng Công ty sử dụng hiệu quả đồng vốn của cổ đông.

Chỉ tiêu này càng cao biểu hiện xu hướng tích cực. Chỉ tiêu này cao thường giúp các nhà quản trị có thể đi huy động vốn mới trên thị trường tài chính để tài trợ cho sự tăng trưởng của doanh nghiệp và ngược lại, nếu chỉ tiêu này nhỏ và vốn chủ sở hữu dưới mức vốn điều lệ thì hiệu quả kinh doanh thấp, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thu hút vốn.

- **Số vòng quay của vốn chủ sở hữu:** chỉ số này phản ánh hiệu năng sử dụng vốn chủ sở hữu trong một kỳ (hay một đơn vị vốn chủ sở hữu tạo ra được mấy đơn vị doanh thu thuần khoạt động kinh doanh trong kỳ).

$$\text{Số vòng quay của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Trị số của chỉ tiêu này càng cao, kéo theo hiệu quả kinh doanh càng lớn. Ngược lại, trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ sẽ phản ánh hiệu năng sử dụng vốn chủ sở hữu càng thấp, dẫn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp thấp.

- **Thời gian một vòng quay của vốn chủ sở hữu:** Chỉ tiêu này cho biết thời gian quay vòng của vốn chủ sở hữu

$$\text{Thời gian một vòng quay của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Thời gian kỳ nghiên cứu}}{\text{Số vòng quay của vốn chủ sở hữu}}$$

1.2.4.3. Phân tích khả năng sinh lời

Phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải đặc biệt quan tâm đến khả năng sử dụng một cách có hiệu quả tài sản để mang lại nhiều lợi nhuận nhất cho doanh nghiệp.

Các tỷ suất sinh lời luôn được các nhà quản trị, các nhà đầu tư, các chủ nợ và các nhà phân tích tài chính quan tâm. Chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh cũng như để so sánh hiệu quả sử dụng vốn và mức lãi của doanh nghiệp.

Để xem xét khả năng sinh lời của doanh nghiệp, chúng ta sử dụng các tỷ số sau: Lợi nhuận trên doanh thu; Lợi nhuận trên tài sản; Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.

- **Tỷ suất sinh lời của doanh thu (ROS):**

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh tính hiệu quả của quá trình hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu này phản ánh một đồng doanh thu thuần đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Trị số này càng lớn chứng tỏ khả năng sinh lời của vốn càng cao.

$$\text{Tỷ suất sinh lời của doanh thu (ROS)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

- **Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA):**

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng tài sản tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Trị số này càng cao thể hiện sự sắp xếp, phân bổ và quản lý tài sản hợp lý và hiệu quả.

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng Tài sản bình quân}} \times 100$$

- **Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)**

Chỉ tiêu này phản ánh một đơn vị vốn chủ sở hữu đem lại bao nhiêu đơn vị lợi nhuận sau thuế. Trị số này càng cao chứng tỏ khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu càng cao và ngược lại.

$$\text{Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100$$

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong chương 1, tác giả đã đề cập đến các vấn đề cơ bản được sử dụng trong quá trình phân tích tài chính doanh nghiệp bao gồm bản chất, mục tiêu, ý nghĩa và nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Có nhiều phương pháp được sử dụng để tiến hành phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp tuy nhiên trong đó phương pháp so sánh được sử dụng phổ biến và rộng rãi nhất.

Nội dung phân tích tài chính được xem xét dựa trên nhiều góc độ khác nhau, một là phân tích các chỉ tiêu trên từng báo cáo tài chính và hai là phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu trên các báo cáo tài chính. Trong nội dung chương này, tác giả đã trình bày một số nội dung liên quan đến báo cáo tài chính, đó là: Đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp; Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo nguồn vốn của doanh nghiệp; Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp; Phân tích hiệu quả kinh doanh.

Các thông tin kế toán là cực kì cần thiết trong việc đưa ra quyết định của nhà quản trị, các nhà đầu tư. Việc đưa ra những thông tin chính xác, phản ánh tình hình tài chính của Công ty là một vấn đề quyết định thành bại của doanh nghiệp.

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ACC-244

2.1. Tổng quan về Công ty cổ phần ACC-244

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển Công ty cổ phần ACC-244

Lịch sử hình thành và phát triển

Số năm kinh nghiệm trong hoạt động xây dựng: 48 năm

Tên chính thức: CÔNG TY CỔ PHẦN ACC-244

Tên tiếng anh: ACC-244 Joint stock company

Mã số thuế: 0104598666

Trụ sở chính: 164 Lê Trọng Tấn, Thanh Xuân, Hà Nội

VP phía Nam: 19A Cộng Hòa, phường 12, Q. Tân Bình, TP.HCM

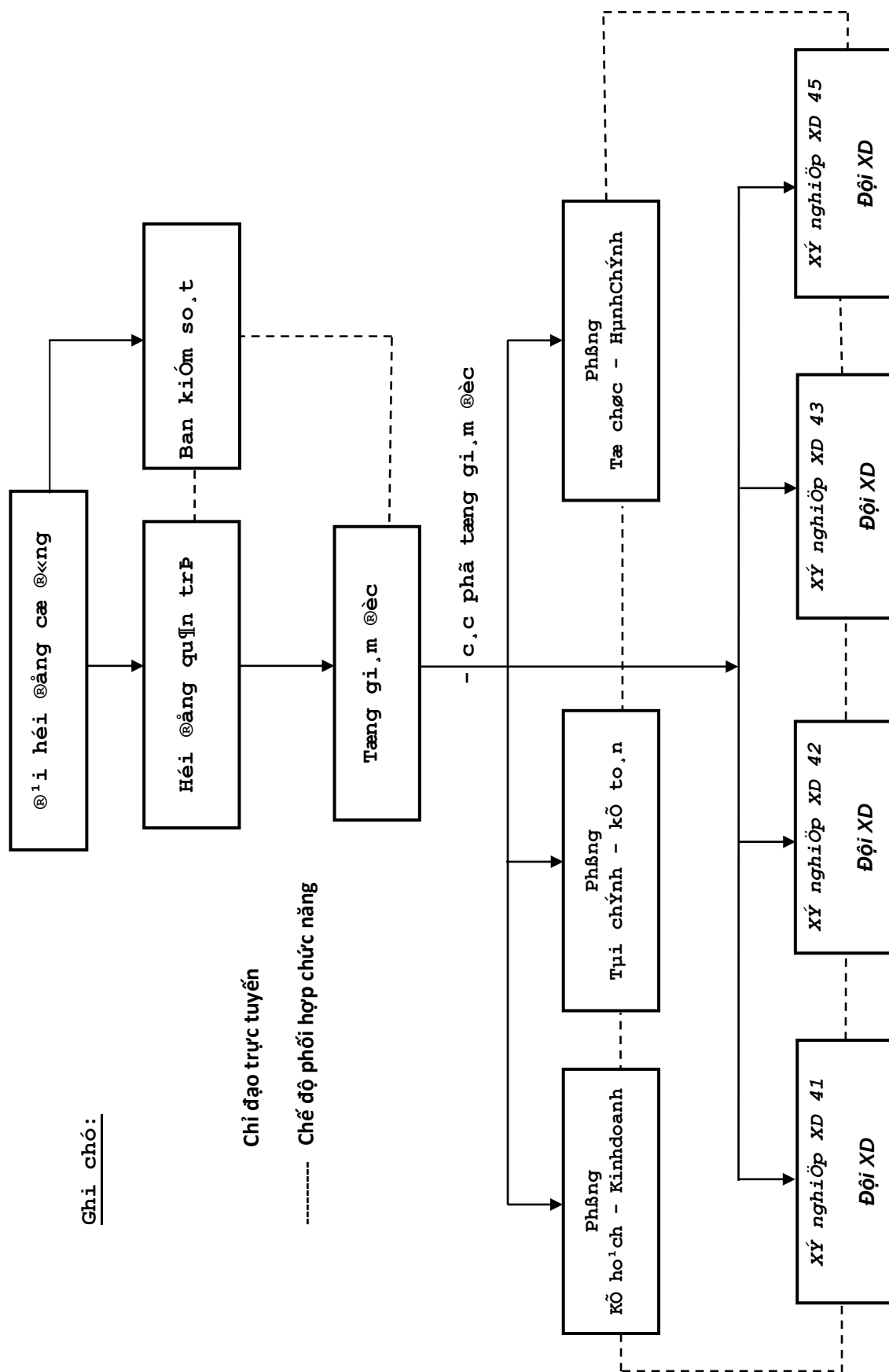
Điện thoại: (024)35651528 – Fax: (024)38522622

Công ty cổ phần ACC-244 tiền thân là Xí nghiệp xây dựng 244 trực thuộc Cục hậu cần Không quân được thành lập ngày 10/7/1972, sau đó được chuyển đổi thành Công ty cổ phần ACC-244 trực thuộc Công ty TNHH MTV Xây dựng công trình hàng không ACC (nay là Tổng Công ty Xây dựng công trình hàng không ACC) theo quyết định cổ phần hóa số 3643/QĐ-BQP ngày 04/11/2018 của Bộ trưởng bộ quốc phòng và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 1014598666 ngày 16/4/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 02/01/2018 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, Công ty cổ phần ACC-244 đã có những định hướng và bước phát triển đúng đắn với đội ngũ cán bộ chỉ huy, quản lý kỹ thuật có kinh nghiệm, đội ngũ nhân viên, công nhân giỏi nghiệp vụ, thành thạo tay nghề. Những năm qua Công ty đã thi công hàng trăm công trình trên phạm vi cả nước, khẳng định vị thế là doanh nghiệp xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi có hiệu quả, chất lượng cao.

Đánh giá cao những thành tích của Công ty cổ phần ACC-244 đã đạt được trong những năm vừa qua, năm 2011 Công ty được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen, Bộ xây dựng và Công đoàn xây dựng Việt Nam trao tặng **9 Huy chương và bằng chất lượng cao** cho 9 công trình. Đặc biệt công trình: “Trụ sở làm việc khối 2/ Khu đô thị mới Lào Cai – Cam Đường” là một trong số 65 công trình tiêu biểu nhận Cúp vàng chất lượng xây dựng Việt Nam năm 2010 do Bộ xây dựng trao tặng và được Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai tặng bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc trong thi công công trình này. Công ty vinh dự được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen (năm 2011), Chủ tịch nước trao tặng: **Huân chương lao động hạng Nhì (năm 2012) và Huân chương Bảo vệ tổ quốc hạng Ba (năm 2016)**. Năm 2015 Công ty được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng tặng Bằng khen đã có thành tích xuất sắc trong công tác từ năm 2013 đến năm 2014. Đó là những phần thưởng cao quý thể hiện sự nỗ lực rất lớn để khẳng định năng lực, chất lượng của Công ty.

2.1.2. Cơ cấu tổ chức



Hội đồng quản trị

Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự giám sát và chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu ra một Chủ tịch HĐQT. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm chức Tổng Giám đốc Công ty khi việc kiêm nhiệm này được phê chuẩn hàng năm tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Phó chủ tịch HĐQT

1. Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu ra một Phó Chủ tịch HĐQT.

2. Phó chủ tịch HĐQT là người giúp Chủ tịch giải quyết công việc trên một số mặt công tác cụ thể theo sự phân công của Chủ tịch HĐQT. Khi Chủ tịch HĐQT vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch HĐQT thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT.

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty; chịu trách nhiệm chính và chỉ đạo trực tiếp toàn bộ hoạt động của Công ty.

Phó Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc là người giúp Tổng Giám đốc trên từng mặt công tác theo sự phân công của TGD, việc phân công được thể hiện thành văn bản.

Kế toán trưởng

1. Kế toán trưởng là người giúp TGD giám sát tài chính tại Công ty.

2. Kế toán trưởng có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán trong Công ty theo quy định tại điều 4 của Luật Kế toán.

3. Trách nhiệm và quyền của kế toán trưởng thực hiện theo điều 55 của Luật Kế toán.

4. Kế toán trưởng chịu sự chỉ đạo, lãnh đạo trực tiếp của TGD Công ty; đồng thời chịu sự chỉ đạo và kiểm tra của kế toán trưởng Tổng công ty về chuyên môn, nghiệp vụ.

Phòng tài chính - kế toán

1. Tham mưu, đề xuất cho HĐQT, TGD về chính sách tài chính của Công ty. Chủ trì xây dựng quy chế tài chính, kế hoạch thu chi tài chính, tham gia xây dựng kế hoạch SXKD hàng năm và các quy chế, quy định, kế hoạch khác theo phân công.

2. Thực hiện các hoạt động tài chính, kế toán, kiểm toán nội bộ theo quy định, gồm:

a) Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán, theo chuẩn mực và chế độ kế toán.

b) Kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi tài chính, các nghĩa vụ thu, nộp, thanh toán nợ; kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản; phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán.

c) Phân tích thông tin, số liệu kế toán; tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của Công ty.

d) Cung cấp thông tin, số liệu kế toán theo quy định của pháp luật phục vụ công tác công bố thông tin, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán... của các cơ quan chức năng.

3. Đảm bảo vốn cho các hoạt động SXKD, quản lý vốn tài sản Công ty, chấp hành chế độ nộp ngân sách và cấp trên;

4. Hướng dẫn, chỉ đạo, đôn đốc kiểm tra các bộ phận thực hiện các quy chế của Công ty trong lĩnh vực được phân công; các quy định về quản lý tài chính, hạch toán kế toán theo đúng quy định pháp luật;

5. Tham mưu cho Hội đồng quản trị Công ty về mức trả cổ tức, kế hoạch phát hành cổ phiếu, trái phiếu;

6. Tham gia thương thảo, ký kết các hợp đồng kinh tế. Kiểm soát các hợp đồng mua bán hàng hóa của các bộ phận; các bảng chấm công, bảng thanh toán lương theo đúng quy định để hạch toán chi phí tiền lương. Theo dõi, quản lý, đôn đốc việc thực hiện các hợp đồng kinh tế đã ký kết; đối chiếu, thanh lý, thanh toán các hợp đồng khi kết thúc.

7. Tính toán các khoản thu, nộp bảo hiểm các loại của người lao động toàn Công ty; tiền lương hàng tháng của khối cơ quan Công ty theo quy định;

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được Tổng giám đốc giao;

9. Trưởng Phòng tài chính - kế toán chịu sự chỉ đạo, lãnh đạo trực tiếp của Tổng giám đốc Công ty.

Phòng kế hoạch – kinh doanh

1. Về công tác kế hoạch:

a) Nghiên cứu, tham mưu, đề xuất cho Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc về chiến lược phát triển của Công ty. Chịu trách nhiệm về làm các thủ tục/điều chỉnh đăng ký kinh doanh; thành lập doanh nghiệp/các chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định.

b) Chủ trì nghiên cứu, lập quy hoạch, kế hoạch trung hạn, kế hoạch hàng năm. Soạn thảo quy chế quản lý nội bộ của Công ty; tham gia soạn thảo các quy chế, quy định khác theo phân công.

c) Theo dõi, tổng hợp, phân tích đánh giá tình hình, đôn đốc các hoạt động của Công ty về mọi mặt theo tuần, tháng, quý, năm và đề xuất các biện pháp quản lý để Công ty phát triển hiệu quả, bền vững;

d) Triệu tập và chuẩn bị nội dung giao ban, các cuộc họp liên quan về sản xuất;

e) Triển khai công tác quân sự theo quy định.

2. Về công tác thị trường, kinh doanh:

a) Tham mưu, đề xuất cho Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc về chiến lược công tác thị trường;

b) Tổng hợp, theo dõi, phân tích tình hình tiếp thị, thị trường toàn Công ty. Chuẩn bị, quản lý và cung cấp các hồ sơ tài liệu năng lực liên quan phục vụ công tác thị trường.

c) Kiến nghị Tổng giám đốc thành lập bộ phận làm hồ sơ dự thầu/hồ sơ đề xuất, hoàn công, quyết toán nếu gói thầu vượt quá khả năng của các bộ phận.

d) Kiểm tra, soát xét hồ sơ dự thầu/hồ sơ đề xuất, hoàn công, quyết toán công trình trước khi trình ký.

3. Công tác vật tư, kỹ thuật, đầu tư:

a) Thực hiện công tác quản lý đầu tư. Tổng hợp các nhu cầu đầu tư, mua sắm, sử dụng máy móc thiết bị thi công của các bộ phận và Công ty báo cáo Tổng giám đốc. Lập dự án đầu tư; theo dõi, chỉ đạo tổ chức thực hiện dự án theo quy định. Điều động, đảm bảo máy móc, thiết bị thi công cho các Bộ phận khi có yêu cầu.

b) Chủ trì công tác kiểm kê 06 tháng và hàng năm. Quản lý hiện vật toàn bộ tài sản, công cụ, dụng cụ có trên sổ sách của Công ty;

c) Lập kế hoạch kiểm định, sửa chữa, cải tạo, thanh lý, nhượng bán các tài sản, trang thiết bị theo quy định;

d) Chủ trì soát xét, kiểm tra các hợp đồng mua bán hàng hóa của các Công trường trước khi trình ký. Kiểm tra, hướng dẫn các các bộ phận mua bán, nhập xuất vật tư, vật liệu, hàng hóa trên công trường đúng quy định.

4. Công tác quản lý chất lượng:

a) Chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra các Công trường thực hiện quản lý chất lượng công trình theo Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ.

b) Theo dõi, chỉ đạo, đôn đốc việc vận hành và duy trì có hiệu lực Hệ thống QLCL theo TC ISO 9001:2015 trong toàn Công ty;

5. Công tác khác:

a) Thực hiện các nhiệm vụ về pháp chế, quản lý khoa học công nghệ, môi trường, bảo hộ lao động, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, huấn luyện đào tạo dạy nghề. Quản lý, vận hành E-mail và Website của Công ty, công bố thông tin theo quy định.

b) Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được Tổng giám đốc giao;

6. Trưởng Phòng KH-KD chịu sự chỉ đạo, lãnh đạo trực tiếp của Tổng giám đốc Công ty.

Phòng tổ chức – hành chính

1. Nghiên cứu, tham mưu giúp cho Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc về công tác nhân sự, tổ chức biên chế để không ngừng hoàn thiện nâng cao tính hợp lý, hiệu quả của bộ máy. Chủ trì xây dựng, triển khai, kiểm tra, đôn đốc thực hiện quy chế tiền lương, quy chế tuyển dụng, quy chế dân chủ cơ sở, quy chế đối thoại nơi làm việc và nội quy lao động.

2. Chủ trì kiểm tra và thống nhất với Chỉ huy trưởng công trường bản “Hợp đồng lao động công việc” theo đúng quy định để trình Tổng Giám đốc ký. Chịu trách nhiệm kiểm tra và đảm bảo tính chính xác, phù hợp của các bảng chấm công, bảng thanh toán lương hàng tháng của người lao động trong các bộ phận theo hợp đồng lao động đã ký.

3. Tham mưu giúp Hội đồng tuyển dụng về thực hiện công tác tuyển dụng lao động. Chủ trì soạn thảo, soát xét hợp đồng lao động và các tài liệu liên quan giữa Tổng Giám đốc và người lao động trước khi trình ký. Thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thu nhập, chính sách lao động tiền lương, chính sách đối với người lao động, BHXH, BHYT... toàn Công ty theo quy định. Tham gia triển khai, đôn đốc thực hiện một số nhiệm vụ thuộc kế hoạch công tác Đảng – công

tác chính trị theo chỉ đạo của Bí thư ĐU; tham gia xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và các quy chế, quy định, kế hoạch khác theo sự phân công.

4. Đảm bảo công tác văn thư, lưu trữ, hành chính; chịu trách nhiệm quản lý kỹ thuật đảm bảo an toàn, điều hành phương tiện đi lại (ô tô quân sự) phục vụ nhiệm vụ quản lý, điều hành SXKD của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các bộ phận. Tổ chức duy trì và đảm bảo công tác bảo vệ an ninh trật tự, PCCC khu vực trụ sở Công ty;

5. Thực hiện công tác đối ngoại, lễ tân, văn hoá thông tin, thể thao, quảng cáo theo chỉ đạo của Ban Tổng giám đốc. Triển khai, quản lý và đảm bảo công nghệ thông tin, thông tin liên lạc khu vực cơ quan Công ty;

6. Đảm bảo công tác doanh trại, doanh cụ, hậu cần đời sống khối cơ quan Công ty; công tác y tế toàn Công ty,... theo quy định;

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được Tổng giám đốc giao;

8. Trưởng Phòng TC-HC chịu sự chỉ đạo, lãnh đạo trực tiếp của Tổng giám đốc Công ty;

Các Xí nghiệp xây dựng và Đội xây dựng (Bộ phận):

1. Thực hiện nghiêm quy định của Công ty về giao khoán trong thi công xây dựng công trình.

2. Tổ chức tiếp thị, tiến hành công tác thị trường, chủ trì công tác đấu thầu/đề xuất thầu, hoàn công, quyết toán các gói thầu phục vụ nhiệm vụ SXKD của Công ty, Xí nghiệp, Đội. Kiến nghị Tổng giám đốc (qua Phòng KH-KD) thành lập bộ phận làm hồ sơ dự thầu/hồ sơ đề xuất, hoàn công, quyết toán nếu gói thầu vượt quá khả năng của các bộ phận.

3. Tổ chức bộ máy quản lý, lực lượng thi công để bảo đảm trực tiếp triển khai hoàn thành nhiệm vụ thi công các gói thầu được phân công theo đúng điều khoản hợp đồng, các quy định của pháp luật và yêu cầu của khách hàng.

4. Thực hiện đầy đủ các nội dung công tác quản lý theo đúng quy định của pháp luật, các quy chế, quy định của Công ty, gồm:

- a) Công tác quản lý tài chính, hạch toán kế toán;
- b) Công tác quản lý kế hoạch; mua sắm, quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị thi công; cung ứng, quản lý vật tư vật liệu;
- c) Công tác tuyển dụng, quản lý lao động, tiền lương và thu nhập;
- d) Thường xuyên duy trì, theo dõi, đơn đốc CBNV thực hiện nghiêm các quy chế, quy định và nội quy lao động Công ty.
- e) Các nội dung công tác khác như: công bố thông tin, bảo mật, văn thư lưu trữ; công tác hậu cần; thăm hỏi hiếu hỷ; khen thưởng kỷ luật...

5. Thực hiện quản lý chất lượng công trình theo Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ. Vận hành và duy trì có hiệu lực Hệ thống quản lý chất lượng theo TC ISO 9001:2015 trong bộ phận.

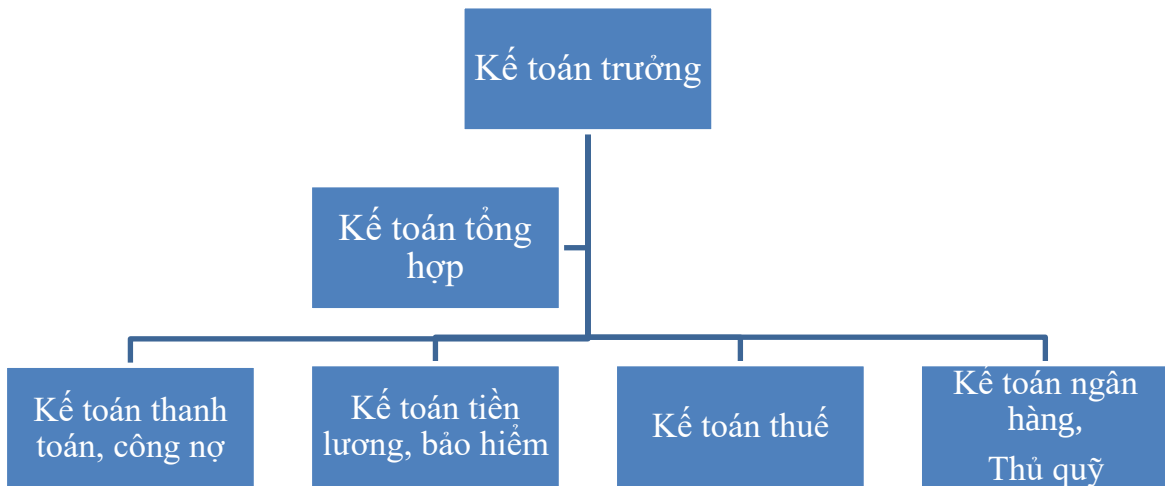
6. Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được Tổng giám đốc giao.

7. Giám đốc xí nghiệp, Đội trưởng, Chỉ huy trưởng công trường chịu sự chỉ đạo, lãnh đạo trực tiếp của Tổng giám đốc Công ty.

2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và công tác kế toán của Công ty cổ phần ACC-244

2.1.3.1. Tổ chức bộ máy kế toán

Để phù hợp với công tác quản lý của một Công ty vừa và nhỏ, bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức gọn nhẹ với các nhân viên đủ năng lực để đảm nhận tất cả các phần hành kế toán và xử lý tốt các nghiệp vụ phát sinh có liên quan tới nhiệm vụ phòng kế toán.



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán

Chức năng và nhiệm vụ của từng vị trí:

- *Trưởng phòng kế toán*: phụ trách chỉ đạo chung và tham mưu cho lãnh đạo về báo cáo sổ sách, tình hình tài chính, kế toán của Công ty, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra công việc của các kế toán viên để đảm bảo công việc hợp lý và hiệu quả nhất.

- *Kế toán tổng hợp*:

Xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành. Tổ chức tập hợp kết chuyển, hoặc phân bổ chi phí sản xuất.

Hạch toán thu nhập, chi phí, khấu hao, TSCĐ, công nợ, nghiệp vụ khác, thuế GTGT và thuế thu nhập.

Hạch toán tiền lương và các khoản trích theo lương.

Hướng dẫn và kiểm tra chi tiết nghiệp vụ kế toán, tập hợp và lập biểu mẫu kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán theo quy định hoặc khi có yêu cầu, trực tiếp cung cấp các thông tin về tình hình tài chính của Công ty cho trưởng phòng Tài chính nói riêng và Ban Tổng giám đốc nói chung.

- *Kế toán thanh toán, công nợ*:

Lập chứng từ thu - chi cho các khoản thanh toán của công ty đối với khách hàng và các khoản thanh toán nội bộ. Phản ánh vào các sổ sách liên quan đến phần hành kế toán hàng ngày và đối chiếu với sổ quỹ.

Tiếp nhận các chứng từ thanh toán và kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của chứng từ.

Kiểm tra, tổng hợp quyết toán về tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản tạm ứng, lương, BHXH, BHYT.

- *Kế toán tiền lương, bảo hiểm*: Theo dõi việc trả lương, các khoản bảo hiểm, thanh toán các chế độ đi công tác, nghỉ phép... của cán bộ nhân viên trong Công ty. Ngoài ra kế toán lương còn phải theo dõi tình hình tăng, giảm, khấu hao TSCĐ.

- *Kế toán thuế*: có nhiệm vụ mở sổ sách, lập tờ khai và nộp tiền thuế nếu có phát sinh theo quy định.

- *Kế toán ngân hàng, thủ quỹ*:

Kiểm tra tính đúng đắn các nội dung ghi trên séc và viết phiếu thu séc với những séc hợp lệ; Lập bảng kê nộp séc, trình ký, đóng dấu để nộp ra ngân hàng.

Kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của đề nghị thanh toán và lập lệnh chi tiền, ủy nhiệm chi và nộp ra ngân hàng.

Lập hồ sơ vay vốn ngân hàng, trả nợ vay ngân hàng theo quy định của ngân hàng và mục đích của từng lần vay, chuyển hồ sơ cho chủ tài khoản ký; Chuyển giao hồ sơ cho ngân hàng và theo dõi tình hình nhận nợ và trả nợ vay ngân hàng.

Kiểm tra chứng từ báo nợ, báo có, báo vay, báo trả vay của các ngân hàng; định khoản, vào máy các chứng từ tiền gửi, ký cược; ký quỹ, tiền vay ngân hàng; Kiểm tra số dư các tài khoản ngân hàng.

Thực hiện thu, chi tiền mặt, ngân phiếu thanh toán và các loại ngoại tệ. Kiểm tra, kiểm soát các loại chứng từ trước khi thu, chi.

Thực hiện việc kiểm tra lần cuối về tính hợp pháp và hợp lý của chứng từ trước khi xuất, nhập tiền khỏi quỹ.

Tự động thực hiện kiểm kê đối chiếu quỹ hàng tháng với kế toán tổng hợp.

Quản lý toàn bộ tiền mặt trong két sắt. Quản lý chìa khóa két sắt an toàn, không cho bất kỳ người nào không có trách nhiệm giữ hay xem chìa khóa két.

Đảm bảo số dư tồn quỹ phục vụ kinh doanh và chi trả lương cho nhân viên.

2.1.3.2. Công tác kế toán của Công ty

Năm tài chính của Công ty cổ phần ACC-244 bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm; Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán Công ty sử dụng: Chứng từ ghi sổ

Phương pháp kế toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên

2.1.4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty cổ phần ACC-244.

** Các nhân tố chủ quan*

- Chất lượng thông tin phân tích

Có thể nói thông tin phân tích là nền tảng cho phân tích tài chính vì nguồn thông tin trong phân tích tài chính là yếu tố đầu vào của phân tích tài chính. Để phân tích tài chính mang lại hiệu quả cao nhất thì thông tin phân tích phải đảm bảo đầy đủ, chính xác, kịp thời và phù hợp với yêu cầu nghiên cứu.

Tính đầy đủ của thông tin quyết định tính chính xác của việc đánh giá tình hình doanh nghiệp trong bối cảnh chung của ngành và của cả nền kinh tế. Do đó, người phân tích không chỉ sử dụng duy nhất một loại thông tin nào mà phải nắm được tất cả các nguồn thông tin ảnh hưởng tới phân tích tài chính doanh nghiệp: từ thông tin bên trong doanh nghiệp đến thông tin bên ngoài doanh nghiệp.

Tính phù hợp của thông tin đảm bảo cho thông tin được sử dụng trong quá trình phân tích phải được lựa chọn phù hợp với mục tiêu nghiên cứu được đề ra và làm sáng tỏ nội dung phân tích.

- Nguồn nhân lực thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp

Nhân tố chủ quan ảnh hưởng lớn nhất đến công tác phân tích báo cáo tài chính là nhân tố con người. Trước hết trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ thực hiện phân tích doanh nghiệp ảnh hưởng rất lớn tới kết quả của công tác phân tích. Cán bộ phân tích được đào tạo đầy đủ về chuyên môn nghiệp vụ thì phương pháp, nội dung phân tích sẽ đầy đủ, khoa học, đáp ứng được các nhu cầu đặt ra. Bên cạnh đó, lãnh đạo doanh nghiệp cũng phải quan tâm, đánh giá được tầm quan trọng của công tác phân tích báo cáo tài chính, từ đó mới có sự đầu tư thỏa đáng cũng như vận dụng triệt để kết quả phân tích báo cáo trong quá trình điều hành doanh nghiệp.

Như vậy, yếu tố con người đóng vai trò quan trọng, quyết định trong chất lượng phân tích tài chính. Người phân tích có trình độ phải đáp ứng đồng thời hai điều kiện: là người có trình độ chuyên môn và có đạo đức tốt.

- Cơ sở vật chất phục vụ phân tích

Cơ sở vật chất ảnh hưởng lớn đến thời gian phân tích, từ đó ảnh hưởng đến tính kịp thời của các quyết định tài chính. Nếu đội ngũ phân tích của doanh nghiệp có trình độ phân tích tài chính tốt nhưng cơ sở phân tích và vật chất phục vụ cho hoạt động phân tích không đảm bảo thì chất lượng phân tích sẽ hạn chế. Bởi vì quy mô của các doanh nghiệp ngày càng lớn, mỗi kỳ hoạt động sản xuất

kinh doanh, doanh nghiệp phát sinh rất nhiều nghiệp vụ, nếu các bộ phận chỉ ghi chép thủ công thì không đảm bảo số liệu cho phân tích, hơn nữa sẽ tốn kém về mặt thời gian và chi phí. Trước sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, việc sử dụng máy tính, internet, phần mềm phân tích, nối mạng nội bộ....trong phân tích tài chính doanh nghiệp sẽ đảm bảo tính chính xác, khoa học, tiết kiệm mà còn đảm bảo tính toàn diện, phù hợp với xu hướng phát triển của phân tích tài chính. Do đó, phân tích thông tin cũng cần được chú trọng và đầu tư cả về con người lẫn trang thiết bị.

- Nhận thức của nhà quản trị doanh nghiệp về phân tích tài chính doanh nghiệp

Trình độ nhận thức và hiểu biết của các cấp lãnh đạo doanh nghiệp trong phân tích tài chính thực sự là một nhân tố quan trọng. Chỉ khi nhà lãnh đạo doanh nghiệp nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng và ảnh hưởng của phân tích tài chính đến việc nắm bắt tình hình doanh nghiệp và đưa ra các quyết định trong kinh doanh thì các nhà lãnh đạo sẽ chú trọng đến công tác này. Từ sự quan tâm thích đáng này khiến cho phân tích tài chính doanh nghiệp đạt được kết quả cao và đóng góp quan trọng cho quá trình phát triển của doanh nghiệp.

** Các nhân tố khách quan*

Các quy định pháp lý về kế toán, tài chính doanh nghiệp

Tại Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính áp dụng thống nhất đối với tất cả các doanh nghiệp. Những quy định về hạch toán kết toán ảnh hưởng trực tiếp đến các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính. Các văn bản pháp luật của Nhà nước có liên quan đến hoạt động sản xuất cũng ảnh hưởng không nhỏ đến các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính. Do đó, bất kể một sự thay đổi nào của chế độ kế toán doanh nghiệp, chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật có liên quan sẽ tác động ngay đến các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, làm thay đổi kết quả phân tích tài chính. Vì vậy, đòi hỏi các doanh nghiệp phải thường xuyên cập nhật những thay đổi của chế độ kế toán doanh nghiệp,

chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật có liên quan. Có như vậy, thông tin phục vụ phân tích mới chuẩn xác và có ý nghĩa.

** Hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành*

Doanh nghiệp muốn kết quả phân tích tài chính có chất lượng cao, phục vụ hiệu quả cho các quyết định của nhà quản trị doanh nghiệp, nhà phân tích phải có sự so sánh các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp với hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành hoặc các chỉ tiêu tài chính của một doanh nghiệp tương đương cùng ngành. Nói cách khác, đây là nguồn số liệu quan trọng, làm cơ sở tham chiếu cho các phân tích, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp.

2.2. Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần ACC-244

Đây là nguồn số liệu quan trọng, làm cơ sở tham chiếu cho các phân tích, đánh giá tình hình tài chính của Công ty. Để kết quả phân tích tài chính có chất lượng cao, phục vụ các quyết định của nhà quản trị, trong phạm vi bài luận văn tác giả sẽ so sánh chỉ tiêu tài chính của Công ty cổ phần ACC-244 với 1 công ty tương đương cùng ngành, cùng khu vực đó là Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và kỹ thuật 29.

Tên công ty: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và kỹ thuật 29

Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần

Địa chỉ: Số 73 Nguyễn Trãi, P.Khuong Trung, Q.Thanh Xuân, Hà Nội

Mã số thuế: 0105879162

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VNĐ

Số năm kinh nghiệm trong hoạt động xây dựng: 44 năm

2.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp tại Công ty cổ phần ACC-244

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp nhằm đưa ra nhận định sơ bộ ban đầu về thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Qua đó các

nhà quản lý nắm bắt được mức độ độc lập về tài chính cùng những khó khăn mà doanh nghiệp đang gặp phải.

2.2.1.1. Đánh giá khái quát tình hình tài sản tại Công ty cổ phần ACC-244

Bảng 2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài sản của Công ty

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm						Chênh lệch					
	2017		2018		2019		Cuối năm 2019 so với năm 2017			Cuối năm 2019 so với năm 2018		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
1. Tài sản ngắn hạn	338.534.711.476	99,55	263.511.961.583	99,39	319.877.846.253	98,60	-18.656.865.223	-5,51	-0,95	56.365.884.670	21,39	-0,79
2. Tài sản dài hạn	1.518.842.720	0,45	1.617.270.516	0,61	4.537.086.498	1,40	3.018.243.778	198,72	0,95	2.919.815.982	180,54	0,79
3. TỔNG TÀI SẢN (3)=(1)+(2)	340.053.554.196	100	265.129.232.099	100	324.414.932.751	100	-15.638.621.445	193,21		59.285.700.652	201,93	

(Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần ACC-244)

Số liệu ở Bảng 2.1 cho thấy:

Tài sản của Công ty giảm dần qua các năm, cụ thể: tổng tài sản cuối năm 2019 là 324.414.932.751 đồng, giảm so với năm 2017 là 15.638 triệu đồng tương đương tốc độ giảm là 3,69% và tăng so với năm 2018 là 59.285 triệu đồng hay tăng 30,86%.

Tài sản ngắn hạn cuối năm 2019 so với năm 2017 giảm 18.656 triệu đồng tương đương giảm 5,51%; còn so với cuối năm 2018 thì năm 2019 tài sản ngắn hạn lại tăng lên 56.365 triệu đồng hay tăng 21,39%. Tài sản ngắn hạn của Công ty chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản của Công ty (từ 99,55% cuối năm 2017 giảm xuống còn 99,39% cuối năm 2018 và còn 98,60% vào cuối năm 2019), điều này là dễ hiểu đối với một công ty xây dựng do tài sản tập trung lớn ở khoản mục phải thu của khách hàng và hàng tồn kho. Nhưng điều này cũng cho thấy được thực trạng của Công ty là đang bị chiếm dụng vốn khá cao.

Tài sản dài hạn cuối năm 2019 so với năm 2017 tăng 3.018 triệu đồng tương đương tốc độ tăng 198,72%; so với năm 2018 tài sản dài hạn cuối năm 2019 tăng 2.919 triệu đồng hay tăng 180,54%.

Đây là một chuyển biến tốt cho thấy Công ty đã có sự chú trọng nhiều hơn vào đầu tư tài sản dài hạn. Mua sắm thêm các máy móc trang thiết bị phục vụ thi công các dự án lớn của Công ty.

2.2.1.2. Đánh giá khái quát tình hình nguồn vốn tại Công ty cổ phần ACC-244

Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của doanh nghiệp cho biết kết quả tạo lập huy động vốn về quy mô cùng nguyên nhân ảnh hưởng, đánh giá tính hợp lý trong cơ cấu huy động, chính sách huy động và tổ chức nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của cơ cấu nguồn vốn huy động.

Bảng 2.2. Đánh giá khái quát tình hình nguồn vốn của Công ty

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Cuối năm						Chênh lệch					
	2017		2018		2019		Cuối năm 2019 so với năm 2017			Cuối năm 2019 so với năm 2018		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
1. Nợ phải trả	297.262.331.121	87,42	220.081.169.158	83,01	277.147.908.308	85,43	-20.114.422.813	-6,77	-1,99	57.066.739.150	25,93	2,42
2. Vốn chủ sở hữu	42.791.223.075	12,58	45.048.062.941	16,99	47.267.024.443	14,57	4.475.801.368	10,46	1,99	2.218.961.502	4,93	-2,42
3. TỔNG NGUỒN VỐN												
(3)=(1)+(2)	340.053.554.196	100	265.129.232.099	100	324.414.932.751	100	-15.638.621.445	3,69		59.285.700.652	30,86	

(Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần ACC-244)

Từ bảng 2.2 cho thấy:

Tổng nguồn vốn của Công ty giảm dần qua các năm, cụ thể: cuối năm 2019 giảm so với năm 2017 là 15.638 triệu đồng tương đương với tốc độ giảm là 3,69% ; tuy nhiên so với năm 2018 tổng nguồn vốn tăng thêm 59.285 triệu đồng hay tăng 30,86%.

Vốn chủ sở hữu cuối năm 2019 tăng so với năm 2017 là 4.476 triệu đồng tương đương tốc độ tăng là 10,46%; so với năm 2018 tăng 2.219 triệu đồng hay

tăng 4,93%. Tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng số nguồn vốn tăng (từ 12,58% cuối năm 2017 tăng lên 16,99% cuối năm 2018 và 14,57% cuối năm 2019). Điều này chứng tỏ mức độ tự chủ, độc lập về mặt tài chính của Công ty tăng.

Trong khi đó, nợ phải trả giảm dần qua từng năm (từ 87,42% ở cuối năm 2017 xuống 83,01% cuối năm 2018 và 85,43% ở cuối năm 2019), tuy nhiên vẫn chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng nguồn vốn của Công ty. Nhìn chung, Công ty đang huy động vốn từ bên ngoài nhiều hơn là vốn tự có từ bên trong. Điều này cho thấy Công ty đang muốn mở rộng quy mô mà nguồn vốn tự có lại khan hiếm nên cần thêm nguồn tài trợ từ bên ngoài.

2.2.1.3. Đánh giá khái quát tình hình công nợ tại Công ty cổ phần ACC-244

Đánh giá khái quát khả năng thanh toán của doanh nghiệp cho biết tình hình tài chính của doanh nghiệp là tốt hay xấu. Để đánh giá khái quát khả năng thanh toán bằng phân tích các chỉ tiêu độc lập như sau:

Bảng 2.3: Đánh giá khái quát khả năng thanh toán của Công ty

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Chênh lệch			
	2017	2018	2019	2019/2017		2019/2018	
				±	%	±	%
1. Tổng số tài sản	340.053.554.196	265.129.232.099	324.414.932.751	-15.638.621.445	-4,60	59.285.700.652	22,36
2. Tổng số nợ phải trả	297.262.331.121	220.081.169.158	277.147.908.308	-20.114.422.813	-6,77	57.066.739.150	25,93
3. Tài sản ngắn hạn	338.534.711.476	263.511.961.583	319.877.846.253	-18.656.865.223	-5,51	56.365.884.670	21,39
4. Tổng số nợ ngắn hạn	297.262.331.121	220.081.169.158	275.906.608.308	-21.355.722.813	-7,18	55.825.439.150	25,37
5. Tiền và các khoản tương đương tiền	63.870.786.619	38.399.617.355	29.330.915.711	-34.539.870.908	-54,08	-9.068.701.644	-23,62
6. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (lần) (6)=(1)/(2)	1,14	1,20	1,17	0,03	2,33	-0,03	-2,83
7. Hệ số khả năng thanh toán tức thời (lần) (7)=(5)/(4)	0,21	0,17	0,11	-0,11	-50,52	-0,07	-39,07

(Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần ACC- 244)

Từ bảng 2.3 có thể khái quát khả năng thanh toán của Công ty như sau:

Về khả năng thanh toán tổng quát: tại các thời điểm trị số của chỉ tiêu đều lớn hơn 1 và có sự biến động không nhiều qua từng năm. Cuối năm 2017 là 1,14

lần; năm 2018 là 1,20 lần và cuối năm 2019 là 1,17 lần. Trị số này chứng tỏ Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ.

Về khả năng thanh toán tức thời: Chỉ tiêu này dùng tiền và các khoản tương đương tiền để sẵn sàng trả các khoản nợ đến hạn của Công ty. Trị số của chỉ tiêu này ở mức thấp (nhỏ hơn 1) và có sự biến động qua thời gian. Có thể thấy hệ số khả năng thanh toán tức thời của Công ty trong 3 năm đều ở mức rất thấp dưới 0,5. Cụ thể là cuối năm 2017 là 0,21 lần; năm 2018 là 0,17 lần; và cuối năm 2019 là 0,11 lần. Điều này chứng tỏ Công ty có thể sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ, trong thời điểm cấp bách các khoản phải thu ngắn hạn, tài sản ngắn hạn khác khó có thể chuyển đổi nhanh chóng sang tiền để đáp ứng kịp thời những khoản nợ đến hạn.

2.2.1.4. Đánh giá khái quát hiệu quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần ACC-244

Khả năng sinh lợi của Công ty là chỉ tiêu phản ánh mức lợi nhuận mà Công ty thu được trên một đơn vị chi phí. Khả năng sinh lợi là biểu hiện cao nhất, tập trung nhất của hiệu quả kinh doanh của Công ty. Để đánh giá khái quát khả năng sinh lợi của Công ty, bảng phân tích được lập như sau:

Bảng 2.4: Đánh giá khái quát khả năng sinh lợi của Công ty

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Chênh lệch			
	2017	2018	2019	2019/2017		2019/2018	
				±	%	±	%
1. Lợi nhuận sau thuế	9.970.384.054	8.877.626.218	8.735.996.940	-1.234.387.114	-12,38	-141.629.278	-1,60
2. Vốn chủ sở hữu bình quân	41.699.104.855	43.919.643.008	46.196.672.091	4.497.567.236	10,79	2.277.029.083	5,18
3. Doanh thu thuần	502.608.385.026	454.031.325.181	435.990.368.816	-66.618.016.210	-13,25	-18.040.956.365	-3,97
4. Tài sản bình quân	398.602.834.250	302.591.393.148	294.692.224.631	-103.910.609.620	-26,07	-7.899.168.517	-2,61
5. Sức sinh lợi của VCSH (5)=(1)/(2)*100	23,91	20,21	18,91	-5	-20,91	-1,30	-6,45
6. Sức sinh lợi của doanh thu thuần (6)=(1)/(3)*100	1,98	1,96	2,00	0,02	1,01	0,05	2,48
7. Sức sinh lợi kinh tế của tài sản (7)=(1)/(4)*100	2,50	2,93	2,96	0,46	18,51	0,03	1,04

(Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần ACC-244)

Qua bảng số liệu cho thấy:

Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu năm 2019 là 18,91 lần giảm so với năm 2017 là 5 lần, tương đương với tỷ lệ giảm là 20,91%, giảm so với năm 2018 là 1,3 lần và tốc độ giảm là 6,45%. Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu có xu hướng giảm chứng tỏ Công ty sử dụng vốn vào đầu tư kinh doanh chưa được hiệu quả.

Sức sinh lợi của doanh thu thuần năm 2019 của Công ty là 2 lần tăng so với năm 2017 là 0,02 lần tương đương tỷ lệ tăng là 1,01%; tăng so với năm 2018 là 0,05 lần và tốc độ tăng là 2,48%. Sức sinh lợi của doanh thu thuần có chiều hướng tăng, điều này chứng tỏ hiệu quả kinh doanh của Công ty ngày càng tốt.

Sức sinh lợi kinh tế của tài sản năm 2019 của Công ty là 2,96 lần tăng so với năm 2017 là 0,46 lần tương đương với tăng 18,51%; tăng so với năm 2018 là 0,03 lần và tốc độ tăng là 1,04%. Trị số năm sau cao hơn năm trước, chứng tỏ trình độ quản lý và sử dụng tài sản đã mang lại hiệu quả cao.

2.2.2. Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn tại Công ty cổ phần ACC-244

2.2.2.1. Phân tích cơ cấu tài sản tại Công ty cổ phần ACC-244

Bảng 2.5: Phân tích cơ cấu tài sản

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Cuối năm						Cuối năm 2019 so với các năm					
	2017		2018		2019		2017			2018		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	338.534.711.476	99,55	263.511.961.583	99,39	319.877.846.253	98,60	-18.656.865.223	-5,49	-0,95	56.365.884.670	21,26	-0,79
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	63.870.786.619	18,78	38.399.617.355	14,48	29.330.915.711	9,04	-34.539.870.908	-10,16	-9,74	-9.068.701.644	-3,42	-5,44
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	156.962.583.581	46,16	167.162.600.559	63,05	236.754.915.217	72,98	79.792.331.636	23,46	26,82	69.592.314.658	26,25	9,93
3. Hàng tồn kho	116.714.185.098	34,32	55.907.548.615	21,09	53.792.015.325	16,58	-62.922.169.773	-18,50	-17,74	-2.115.533.290	-0,80	-4,51
4. Tài sản ngắn hạn khác	987.156.178	0,29	2.042.195.054	0,77	0	0,00	-987.156.178	-0,29	-0,29	-2.042.195.054	-0,77	-0,77
TÀI SẢN DÀI HẠN	1.518.842.720	0,45	1.617.270.516	0,61	4.537.086.498	1,40	3.018.243.778	0,89	0,95	2.919.815.982	1,10	0,79
1. Tài sản cố định	1.484.181.673	0,44	1.585.312.430	0,60	4.496.285.389	1,39	3.012.103.716	0,89	0,95	2.910.972.959	1,10	0,79
2. Chi phí trả trước dài hạn	34.661.047	0,01	31.958.086	0,01	40.801.109	0,01	6.140.062	0,002	0,002	8.843.023	0,003	0,00
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	340.053.554.196	100	265.129.232.099	100	324.414.932.751	100	-15.638.621.445	-4,60	0,00	59.285.700.652	22,36	0,00

(Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần ACC-244)

Qua bảng 2.5 cho thấy:

Quy mô tài sản của Công ty giảm dần qua các năm. Cuối năm 2019 là 424.414.932.751 đồng so với năm 2017 là 340.053.554.196 đồng là giảm 15.638.621.445 đồng hay giảm 4,6%; năm 2019 so với năm 2018 là 265.129.232.099 đồng tức tăng là 59.285.700.652 đồng với hay tăng 22,36%. Tổng tài sản giảm chủ yếu là do tài sản ngắn hạn giảm, năm 2019 so với năm 2017 giảm một lượng 18.656.865.223 đồng hay giảm 5,49%, năm 2019 so với năm 2018 tuy có tăng 56.365.884.670 đồng hay tăng 21,26% nhưng vẫn thấp hơn tổng tài sản ngắn hạn của năm 2017. Còn tài sản dài hạn cũng tăng và tăng mạnh vào năm 2019; năm 2019 tăng so với năm 2017 là 3.018.243.778 đồng tương đương tăng 0,89%, tăng so với năm 2018 là 2.919.815.982 đồng hay tăng 1,1%. Nguyên nhân do biến động của các khoản mục sau:

* Tài sản ngắn hạn: Trong kết cấu tài sản ngắn hạn so với tổng tài sản, các khoản phải thu chiếm tỷ trọng cao nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền (chủ yếu là tiền mặt) giảm qua từng năm, năm 2017 lượng tiền và tương đương tiền có giá trị là 63.870.786.619 đồng (chiếm 18,78%) tổng tài sản nhưng năm 2018 lượng tiền và tương đương tiền có giá trị 38.399.617.355 đồng (chiếm 14,48%) giảm 34.539.870.908 đồng hay giảm 10,16%; và năm 2019 tiếp tục giảm còn 29.330.915.711 đồng (chiếm 9,04%) giảm so với năm 2018 là 9.068.701.644 đồng hay giảm 3,42%. Nhìn chung, Công ty duy trì lượng tiền mặt tốt, đảm bảo khả năng thanh toán được thuận lợi. Vì xu hướng chung tiền tăng được đánh giá là không tốt, nếu lượng tiền mặt tồn quỹ khá nhiều sẽ làm giảm khả năng quay vòng vốn của Công ty.

Các khoản phải thu ngắn hạn là giá trị tài sản mà Công ty bị đơn vị khác chiếm dụng (các khoản phải thu, phải thu khách hàng, khoản ứng trước cho cán bộ nhân viên, khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây

dụng...) nếu giảm được các khoản phải thu thì được đánh giá là tích cực nhất. Tuy nhiên, dựa vào bảng phân tích ta thấy các khoản phải thu tăng qua từng năm, năm 2019 là 236.754.915.217 đồng (chiếm 72,98%) tổng tài sản so với năm 2017 là tăng 79.792.331.636 đồng tương đương tăng 23,46% và tăng so với năm 2018 là 69.592.314.658 đồng hay tăng 26,25% cho thấy Công ty chưa có sự chuyển biến tích cực trong việc giảm thiểu khoản bị chiếm dụng từ khách hàng. Một phần tiền phải thu ngắn hạn nằm ở khách hàng chưa thanh toán, điều này do chính sách của Công ty nhằm tạo điều kiện cho khách hàng của Công ty, tuy nhiên điều này có thể dẫn đến khả năng Công ty bị chiếm dụng vốn.

Hàng tồn kho là toàn bộ giá trị hiện có của nguyên vật liệu, vật tư dự trữ cho quá trình thi công và kinh doanh của Công ty. Khoản mục này chiếm tỷ trọng khá cao trên tổng tài sản, năm 2019 khoản mục này là 53.792.015.325 đồng (chiếm 16,58%) so với năm 2017 thì khoản mục này giảm sâu 62.922.169.773 đồng hay giảm 18,50%; năm 2019 so với năm 2018 cũng giảm một lượng 2.115.533.290 đồng hay giảm 0,8%. Nguyên nhân là do trong năm 2017 Công ty có các dự án xây dựng chưa hoàn thành còn khá nhiều, cộng thêm giá một số nguyên vật liệu tăng nhanh khiến việc xây dựng gặp không ít khó khăn. Hàng tồn kho giảm dần qua các năm cũng chứng tỏ một phần vốn của Công ty không bị ứ đọng trong hàng tồn kho.

Tài sản ngắn hạn khác là các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT còn được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản Công ty tạm ứng cho nhân viên chưa thanh toán... Khoản mục này chiếm khá nhỏ trong tổng tài sản, chủ yếu là do các khoản thuế phải thu Nhà nước tăng.

* Tài sản dài hạn: tài sản dài hạn cũng tăng qua từng năm. Năm 2019 là 4.537.086.498 đồng tăng so với năm 2017 là 3.018.243.778 đồng tương

đương với tăng 0,89%, tăng so với năm 2018 là 2.919.815.982 đồng hay tăng 1,1%.

Tài sản cố định: phản ánh giá trị còn lại sau khi lấy nguyên giá trừ đi phân hao mòn đến thời điểm báo cáo. Năm 2017 tài sản cố định của Công ty chiếm tỷ trọng 0,44% trong tổng giá trị tài sản, đến năm 2019 tỷ trọng chiếm 1,39%. So sánh năm 2019 với năm 2017, giá trị tài sản cố định tăng thêm 3.012.103.716 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 0,89% và tăng so với năm 2018 là 2.910.972.959 đồng tương ứng 1,1%. Mức tăng này là do mức trích khấu hao của tài sản cố định hữu hình đang có sự tăng lên và Công ty đã chú trọng hơn trong việc đầu tư mua sắm thiết bị hiện đại thêm để phục vụ cho thi công công trình.

Chi phí trả trước dài hạn có tăng lên nhưng tăng chậm không có sự biến động đáng kể so với tỷ trọng tổng tài sản của Công ty. Điều này chứng tỏ Công ty quan tâm đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính và xác định đây là nhiệm vụ chính của Công ty. Mức tăng này hoàn toàn do đầu tư vào máy móc thiết bị.

Qua các phân tích trên ta thấy tài sản ngắn hạn đã giảm và tài sản dài hạn đã tăng lên cho thấy tài sản của Công ty đang có chuyển biến tốt hơn. Tuy nhiên vẫn có sự chênh lệch quá lớn giữa tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Tài sản ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng khá cao trong cơ cấu tài sản của Công ty.

2.2.2.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn tại Công ty cổ phần ACC-244

Phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn nhằm đánh giá khả năng tự tài trợ.

Bảng 2.6: Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Đơn vị tính: đồng

STT	Tài sản	Cuối năm						Cuối năm 2019 so với các năm					
		2017		2018		2019		2017			2018		
		Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
A	NỢ PHẢI TRẢ	297.262.331.121	87,42	220.081.169.158	83,01	277.147.908.308	85,43	-20.114.422.813	-5,92	-1,99	57.066.739.150	21,52	2,42
1	Nợ ngắn hạn	297.262.331.121	87,42	220.081.169.158	83,01	275.906.608.308	85,05	-21.355.722.813	-6,28	-2,37	55.825.439.150	21,06	2,04
2	Nợ dài hạn					1.241.300.000	0,38	1.241.300.000	0,37	0,38	1.241.300.000	0,47	0,38
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	42.791.223.075	12,58	45.048.062.941	16,99	47.267.024.443	14,57	4.475.801.368	1,32	1,99	2.218.961.502	0,84	-2,42
1	Vốn chủ sở hữu	42.791.223.075	12,58	45.048.062.941	16,99	47.267.024.443	14,57	4.475.801.368	1,32	1,99	2.218.961.502	0,84	-2,42
	TỔNG NGUỒN VỐN	340.053.554.196	100	265.129.232.099	100	324.414.932.751	100,00	-15.638.621.445	-4,60	0,00	59.285.700.652	22,36	0,00

(Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần ACC-244)

Qua bảng 2.6 cho thấy: Tổng nguồn vốn giảm qua các năm. Cuối năm 2019 so với năm 2017 giảm 15.638.621.445 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 4,6%, tuy nhiên tổng nguồn vốn năm 2019 so với năm 2018 lại tăng 59.285.700.652 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 22,36%. Nguyên nhân là do sự biến động của các khoản mục sau:

* Nợ phải trả: là các khoản nợ ngắn hạn và dài hạn mà Công ty còn nợ đến thời điểm lập báo cáo. Nợ phải trả của Công ty tại năm 2019 giảm 57.066.739.150 đồng, tương ứng giảm 21,52%. Điều này cho thấy mức độ phụ thuộc về tài chính của Công ty giảm và chủ yếu là nợ ngắn hạn. Cụ thể như sau:

Nợ ngắn hạn là khoản nợ dưới một năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh của Công ty. Nợ ngắn hạn giảm qua các năm, cuối năm 2019 là 275.906.608.308 đồng giảm so với năm 2017 là 21.355.722.813 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 6,28%, tăng so với năm 2018 là 55.825.439.150 đồng hay tăng 21,06%. Các khoản nợ ngắn hạn chủ yếu phần lớn ở khoản mục người mua trả tiền trước và các khoản phải trả ngắn hạn khác.

Nợ dài hạn là các khoản nợ có thời hạn trên một năm và chưa đến đáo hạn. Năm 2017 và 2018 không có khoản nợ dài hạn nào, năm 2019 Công ty có khoản vay dài hạn ngân hàng mục đích đầu tư công cụ dụng cụ phục vụ cho thi công các công trình lớn nên nợ dài hạn của Công ty là 1.241.300.000 đồng.

* Nguồn vốn chủ sở hữu: Trong cơ cấu nguồn vốn của Công ty thì vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng nhỏ hơn và đang có xu hướng tăng lên. Có thể nhận thấy, năm 2019 giá trị nguồn vốn chủ sở hữu 47.267.024.443 đồng tăng so với năm 2017 là 4.475.801.368 đồng, tăng so với năm 2018 là 2.218.961.502 đồng. Cụ thể là quỹ đầu tư phát triển tăng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng.

Một trong những ưu điểm lớn nhất của việc dùng nợ thay cho vốn chủ sở hữu đó là lãi suất mà công ty phải trả trên nợ được miễn thuế. Trong khi đó thì cổ tức hay các hình thức thưởng khác cho chủ sở hữu phải bị đánh thuế. Trên nguyên tắc mà nói, nếu thay vốn chủ sở hữu bằng nợ thì sẽ giảm được số thuế phải nộp và vì thế sẽ tăng giá trị doanh nghiệp lên. Đó là lí do vì sao tổng vốn chủ sở hữu thường chiếm tỷ trọng nhỏ hơn rất nhiều so với nợ phải trả.

Qua phân tích cho thấy về mặt tỷ trọng thì tổng vốn chủ sở hữu là thấp hơn tương đối nhiều so với tổng nợ phải trả. Điều đó chứng tỏ Công ty thực hiện chiếm dụng vốn tốt song mức độ đảm bảo và tính chủ động trong kinh doanh của Công ty đang ở mức trung bình. Vốn chủ sở hữu có xu hướng tăng nhưng chậm, các khoản nợ ngắn hạn giảm dần. Công ty cần đa dạng hóa nguồn huy động vốn để tái cơ cấu toàn diện theo mục tiêu đề ra tuy nhiên cũng cần đảm bảo mức độ hợp lý của các khoản nợ vì rủi ro trong thanh toán ở tương lai.

2.2.2.3. Phân tích cân bằng tài chính và mức độ độc lập tài chính của Công ty cổ phần ACC-244

Bảng 2.7: Phân tích cân bằng tài chính của Công ty

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Chênh lệch			
	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	2019/2017		2019/2018	
				±	%	±	%
1. Tài sản ngắn hạn	338.534.711.476	263.511.961.583	319.877.846.253	-18.656.865.223		56.365.884.670	
2. Nợ ngắn hạn	297.262.331.121	220.081.169.158	275.906.608.308	-21.355.722.813		55.825.439.150	
3. Vốn lưu động ròng (3)=(1)-(2)	41.272.380.355	43.430.792.425	43.971.237.945	2.698.857.590	6,54	540.445.520	1,24

(Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần ACC-244)

Qua bảng 2.7 cho thấy:

Qua bảng số liệu tính toán, ta có thể thấy vốn lưu động ròng của Công

ty các năm sau đều tăng hơn so với năm trước đó, năm 2019 tăng hơn so với năm 2017 là 2.698.857.590 đồng, năm 2019 tăng hơn so với năm 2018 là 540 triệu đồng. Sở dĩ năm 2019 có sự tăng lên này là do công ty đã giảm được các khoản vay ngắn hạn.

Khi vốn lưu động ròng đều lớn hơn 0 có nghĩa là nguồn vốn ngắn đủ tài trợ cho các tài sản ngắn hạn. Ở trường hợp này, cân bằng tài chính ngắn hạn được đánh giá là tốt.

Bảng 2.8: Mức độ độc lập tài chính của Công ty

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Chênh lệch			
	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	2019/2017		2019/2018	
				±	%	±	%
1. Nguồn vốn chủ sở hữu	42.791.223.075	45.048.062.941	47.267.024.443	4.475.801.368	10,46	2.218.961.502	4,93
2. Nợ phải trả	297.262.331.121	220.081.169.158	275.906.608.308	-21.355.722.813	-7,18	55.825.439.150	25,37
3. Tổng nguồn vốn	340.053.554.196	265.129.232.099	323.173.632.751	-16.879.921.445	-4,96	58.044.400.652	21,89
4. Hệ số tự tài trợ (4)=(1)/(3)	0,13	0,17	0,15	0,02	16,23	-0,02	-13,92
5. Hệ số nợ so với vốn chủ sở hữu (5)=(2)/(1)	6,95	4,89	5,84	-1,11	-15,97	0,95	19,48
6. Hệ số nợ trên tổng nguồn vốn (6)= (2)/(3)	0,87	0,83	0,85	-0,02	-2,34	0,02	2,85

(Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần ACC-244)

Bảng 2.9: So sánh mức độ độc lập tài chính năm 2019 của Công ty cổ phần ACC-244 với Công ty 29

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm		Chênh lệch	
	Công ty 29	Công ty ACC-244	±	%
1. Nguồn vốn chủ sở hữu	54.235.823.875	47.267.024.443	-6.968.799.432	-12,85
2. Nợ phải trả	341.307.460.414	275.906.608.308	-65.400.852.106	-19,16
3. Tổng nguồn vốn	395.543.284.289	323.173.632.751	-72.369.651.538	-18,30
4. Hệ số tự tài trợ (4)=(1)/(3)	0,14	0,15	0,01	6,67
5. Hệ số nợ so với vốn chủ sở hữu (5)=(2)/(1)	6,29	5,84	-0,46	-7,24
6. Hệ số nợ trên tổng nguồn vốn (6)= (2)/(3)	0,86	0,85	-0,01	-1,06

(Nguồn số liệu: BCTC Công ty 29 và BCTC Công ty ACC-244)

Hệ số tự tài trợ của Công ty năm 2019 là 0,15 lần tăng so với năm 2017 là 0,02 lần tương ứng với tốc độ tăng là 16,23%, nhưng lại giảm so với năm 2018 là 13,92%. Điều này cho thấy 1 đồng tài sản của Công ty thì được tài trợ bởi mấy đồng VCSH. Và ta có thể thấy hệ số tự tài trợ của Công ty không cao chứng tỏ khả năng độc lập về mặt tài chính thấp.

Dựa theo số liệu phân tích bảng 2.9, nếu so sánh với công ty cùng ngành thì chỉ số của Công ty ACC-244 là 0,15 và Công ty 29 là 0,14 lần, trị số gần như bằng nhau có thể thấy mặt bằng chung của ngành xây dựng là nguồn vốn chủ sở hữu chỉ chiếm 1 tỷ trọng rất nhỏ trong tổng nguồn vốn, do đó hệ số tự tài trợ luôn rất thấp và điều đó chứng tỏ mức độ độc lập tài chính không cao.

Hệ số nợ so với nguồn vốn chủ sở hữu năm 2019 là 5,84 lần giảm 1,11 lần tương ứng giảm 15,97% so với năm 2017; tăng 0,95 lần tương ứng với tốc

độ tăng là 19,48% so với năm 2018. Trị số của chỉ tiêu này qua 3 năm đều lớn hơn 1 (năm 2017 là 6,95 lần; năm 2018 là 4,89 lần và năm 2019 là 5,84 lần), cho thấy gánh nặng về nợ của Công ty, có nghĩa là tài sản của Công ty được tài trợ chủ yếu bởi các khoản nợ. Nợ phải trả chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng nguồn vốn nên Công ty có thể gặp khó khăn trong việc trả nợ. Tuy nhiên, hệ số này đã giảm dần qua các năm qua đó có thể đánh giá công tác quản lý của Công ty đang đạt hiệu quả.

So sánh với Công ty 29 cùng ngành năm 2019 là 6,29 lần thì có thể thấy tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty ACC-244 có phần tích cực hơn, do trong năm 2019 Công ty 29 có khoản nợ phải trả chiếm tỷ trọng khá lớn và tài sản của Công ty 29 cũng được tài trợ chủ yếu bằng các khoản nợ.

Hệ số nợ trên tổng nguồn vốn của Công ty năm 2017 là 0,87 lần cao hơn so với năm 2019 là 0,02 lần tương ứng với cao hơn 2,34%, năm 2018 là 0,83 lần thấp hơn so với năm 2019 là 0,02 lần tương ứng với thấp hơn 2,85%. Trị số của chỉ tiêu này qua 3 năm đều không có chênh lệch đáng kể và ngang bằng với chỉ số của công ty 29 cùng ngành và đều nhỏ hơn 1, nhưng khoản nợ phải trả trên tổng nguồn vốn vẫn chiếm tỷ trọng rất lớn nên Công ty cũng không nên chủ quan tránh những rủi ro trong tương lai. Nhìn chung trên thực tế thì trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ thì Công ty càng đảm bảo khả năng về mặt tài chính.

2.2.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của Công ty cổ phần ACC-244

2.2.3.1. Phân tích tình hình công nợ phải thu, phải trả của Công ty cổ phần ACC-244

Tình hình công nợ của doanh nghiệp là một trong những nội dung cơ bản mà nhà quản trị quan tâm, các khoản công nợ ít, không dây dưa kéo dài sẽ

tác động tích cực đến tình hình tài chính, thúc đẩy các hoạt động kinh doanh phát triển. Các khoản nợ tồn đọng nhiều sẽ dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn của nhau, ảnh hưởng đến uy tín của Công ty. Tình hình công nợ của Công ty chịu tác động của khả năng thanh toán. Để phân tích tình hình công nợ cần phải phân tích tình hình các khoản phải thu và các khoản phải trả.

* Phân tích tình hình công nợ phải thu tại Công ty cổ phần ACC-244

Bảng 2.10: Tình hình các khoản phải thu của Công ty

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Cuối năm						Chênh lệch					
	2017		2018		2019		Cuối năm 2019 so với năm 2017			Cuối năm 2019 so với năm 2018		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	142.495.753.181	90,78	160.968.987.995	96,29	230.685.714.350	97,44	88.189.961.169	61,89	6,65	69.716.726.355	43,31	1,14
2. Phải thu ngắn hạn khác	14.466.830.400	9,22	6.193.612.564	3,71	6.069.200.867	2,56	-8.397.629.533	-58,05	-6,65	-124.411.697	-2,01	-1,14
TỔNG CỘNG	156.962.583.581	100	167.162.600.559	100	236.754.915.217	100	79.792.331.636	3,84	0,00	69.592.314.658	41,30	0,00

(Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần ACC-244)

Như đã phân tích ở phần phân tích cơ cấu tài sản qua bảng 2.5, có thể thấy quy mô tổng các khoản phải thu có biến động qua từng năm, do ảnh hưởng lớn nhất từ các khoản phải thu khách hàng. Năm 2017, khoản phải thu khách hàng ngắn hạn là 142.495.753.181 đồng chiếm 90,78%; năm 2018 khoản phải thu khách hàng tăng mạnh với giá trị 160.968.987.995 đồng chiếm 96,29% và đến năm 2019 là 97,44% trên tổng các khoản phải thu. Có sự tăng lên này nguyên nhân là do Công ty sử dụng chính sách bán hàng thu tiền sau dẫn đến khách hàng chiếm dụng vốn. Do vậy Công ty cần quan tâm đến các khoản phải thu này kể từ khi ký kết hợp đồng đến các biện pháp đòi nợ nhằm giảm bớt vốn bị chiếm dụng, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Ngoài ra, các khoản phải thu khác có tỷ trọng trên các khoản phải thu giảm bất thường. Năm 2017, phải thu khác đạt mức 14.466.830.400 đồng chiếm 9,22%, nhưng sang năm 2018 giảm mạnh xuống 8.397.629.533 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 58,05% và năm 2019 giảm tiếp so với năm 2018 là 124.411.697 đồng. Theo thuyết minh BCTC năm 2017 của Công ty cổ phần ACC-244 các khoản phải thu ngắn hạn cao như vậy là do Công ty tạm ứng chưa thanh toán cho:

Ông Cao Huy Hoàng: 1.008.601.552 đồng

Ông Nguyễn Tiến Trung: 597.343.992 đồng

Ông Nguyễn Văn Công: 773.759.802 đồng

Ông Phan Duy Chung: 29.855.590 đồng

Ông Trần Đình Đạt: 11.961.449.331 đồng

Ngoài chỉ tiêu nói trên, dựa vào báo cáo tài chính của Công ty, để có cái nhìn chính xác về tính thanh khoản của các khoản phải thu của Công ty, ta có bảng phân tích như sau:

Bảng 2.11: Phân tích tính thanh khoản của các khoản phải thu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2019 so với các năm			
	2017	2018	2019	2017		2018	
				±	%	±	%
1. Doanh thu thuần	502,608,385,026	454.031.325.181	435.990.368.816	-66.618.016.210	-13,25	-18.040.956.365	-3,97
2. Phải thu đầu kỳ	132.401.190.231	142.495.753.181	161.505.100.586	29.103.910.355	21,98	19.009.347.405	13,34
3. Phải thu cuối kỳ	142.495.753.181	160.968.987.995	230.685.714.350	88.189.961.169	61,89	69.716.726.355	43,31
4. Phải thu bình quân =(2)+(3)/2	137.448.471.706	151.732.370.588	196.095.407.468	58.646.935.762	42,67	44.363.036.880	29,24
5. Số vòng quay khoản phải thu =(1)/(4)	2,83	2,99	2,22	-0,61	-21,44	-0,77	-25,70
6. Thời gian một vòng quay phải thu =365/(5)	128,98	121,98	164,17	35,19	27,28	42,19	34,59

(Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần ACC-244)

Bảng 2.12: So sánh tính thanh khoản các khoản phải thu năm 2019 của Công ty cổ phần ACC-244 với Công ty cổ phần 29

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm		Chênh lệch	
	Công ty 29	Công ty ACC-244	±	%
1. Doanh thu thuần	651.017.610.503	435.990.368.816	-66.618.016.210	-13,25
2. Phải thu đầu kỳ	257.377.756.557	161.505.100.586	-95.872.655.971	-37,25
3. Phải thu cuối kỳ	192.781.596.062	230.685.714.350	37.904.118.288	19,66
4. Phải thu bình quân =(2)+(3)/2	225.079.676.310	196.095.407.468	-28.984.268.842	-12,88
5. Số vòng quay khoản phải thu =(1)/(4)	2,89	2,22	-0,67	-23,13
6. Thời gian một vòng quay phải thu =365/(5)	126,19	164,17	37,97	30,09

(Nguồn số liệu: BCTC Công ty cổ phần ACC-244 và BCTC Công ty 29)

Chỉ số vòng quay càng cao cho thấy Công ty được khách hàng trả nợ càng nhanh. Dựa vào bảng phân tích trên, cho thấy số vòng quay các khoản phải thu đang giảm, cụ thể: trong năm 2017 số vòng quay phải thu của Công ty là 2,83 vòng, tương ứng với thời gian một vòng quay phải thu là 128,98 ngày. Năm 2018 số vòng quay giảm còn 2,99 vòng tương ứng với kỳ thu tiền là 121,98 ngày và sang năm 2019 giảm còn 2,22 vòng tương ứng với kỳ thu tiền 164,17 ngày. Như vậy có nghĩa là khách hàng trả chậm tương đương với số ngày trung bình mà Công ty thu được tiền của khách hàng cũng sẽ dài hơn.

So với công ty 29 cùng ngành thì dựa vào kỳ thu tiền bình quân như chỉ số vòng quay khoản phải thu của họ cao hơn (2,89 vòng) do đó số ngày mà doanh nghiệp thu được tiền cũng nhanh hơn (126,19 ngày). Trên đây có thể

nhận ra công tác theo dõi thu hồi công nợ của Công ty vẫn còn kém so với công ty cùng ngành khác.

Bảng 2.13: Phân tích tình hình công nợ phải trả của Công ty

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Cuối năm						Cuối năm 2019 so với các năm			
	2017		2018		2019		2017		2018	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
1. Vay và nợ ngắn hạn		0,00	14.605.313.425	6,70	30.283.559.815	11,01	30.283.559.815		15.678.246.390	107,35
2. Người mua trả tiền trước	209.344.272.400	70,98	87.916.949.778	40,32	49.854.886.510	18,12	-159.489.385.890	-76,19	-38.062.063.268	-43,29
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	372.633.605	0,13	413.991.352	0,19	1.023.931.933	0,37	651.298.328	174,78	609.940.581	147,33
4. Các khoản phải trả khác	85.199.349.382	28,89	115.086.103.517	52,79	192.760.062.529	70,05	107.560.713.147	126,25	77.673.959.012	67,49
5. Vay và nợ dài hạn		0,00		0,00	1.241.300.000	0,45	1.241.300.000		1.241.300.000	
TỔNG NGUỒN VỐN	294.916.255.387	100	218.022.358.072	100	275.163.740.787	100	-19.752.514.600	-6,70	57.141.382.715	26,21

(Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần ACC-244)

Từ bảng phân tích trên cho thấy, khoản phải trả của Công ty có biến động giảm qua từng năm, năm 2017 đạt giá trị là 294.916.255.387 đồng và đến năm 2019 các khoản phải trả giảm xuống đạt giá trị 275.163.740.787 đồng, giảm 19.752.541.600 đồng tương ứng giảm 6,7%. Các khoản phải trả năm 2018 giảm 57.141.382.715, tương ứng giảm 26,21% so với năm 2019. Nguyên nhân của sự biến động này là do:

Năm 2018 và năm 2019 Công ty có vay ngắn hạn ngân hàng mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty do vậy khoản vay và nợ ngắn hạn năm 2019 có giá trị là 30.283.559.815 đồng tăng so với năm 2018 là 14.605.313.425 đồng tương ứng tăng 107,35%.

Khoản mục người mua trả tiền trước có xu hướng giảm qua các năm. Khoản mục này năm 2017 có giá trị là 209.344.727.400 đồng chiếm tỷ trọng rất cao 70,98% trên tổng nguồn vốn của Công ty, tuy nhiên sang năm 2018

khoản người mua trả tiền trước giảm 159.489.385.890 đồng tương ứng giảm 76,19% và đến năm 2019 giảm tiếp 38.062.063.268 đồng so với năm 2018 tương ứng giảm 43,29%. Điều này chứng tỏ Công ty đang dần tạo được uy tín và lòng tin đối với các khách hàng và đối tác của mình.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng cũng có sự biến động tăng qua từng năm. Năm 2019 giá trị đạt là 1.023.931.933 đồng, so với năm 2017 là 372.633.605 đồng tăng 651.298.328 đồng tương ứng tăng 174,78% và năm 2018 là 413.991.352 đồng tăng 609.940.581 đồng tương ứng tăng 147,33% thì năm 2019 có sự gia tăng giá trị rất lớn gần như gấp đôi. Điều này cho thấy Công ty đã thực hiện tốt các nghĩa vụ thuế và các khoản nộp Nhà nước theo quy định hiện hành của Nhà nước, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư và khách hàng của Công ty.

Vay và nợ dài hạn khoản mục này chỉ phát sinh trong năm 2019 là 1.241.300.000 đồng chiếm 0,45% trên tổng nguồn vốn, do Công ty vay dài hạn ngân hàng để đầu tư cho công cụ dụng cụ.

Ngoài ra các khoản phải trả khác cũng chiếm tỷ trọng khá cao và tăng dần qua các năm. Năm 2019 đạt giá trị 192.760.062.529 đồng so với năm 2017 tăng 107.560.713.147 đồng tương ứng tăng 126,25%, so với năm 2018 tăng 77.673.959.012 đồng tương ứng tăng 67,49%.

2.2.3.2. Phân tích khả năng thanh toán nợ tại Công ty cổ phần ACC-244

Đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp là một chỉ tiêu không chỉ quan trọng với nhà quản trị doanh nghiệp mà các nhà đầu tư, khách hàng cũng rất quan tâm. Do vậy, để đánh giá khả năng thanh toán, ta sử dụng các chỉ tiêu: tỷ số thanh toán nợ ngắn hạn, tỷ số thanh toán nợ dài hạn và tỷ số thanh toán nợ thông qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

* Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tại Công ty cổ phần ACC-244

Nợ ngắn hạn là các khoản nợ mà đơn vị có nghĩa vụ phải thanh toán trong thời hạn dưới một năm. Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn giúp đơn vị phát hiện sớm rủi ro tài chính từ đó đưa ra các quyết định, kế hoạch thanh toán một cách hợp lý.

Bảng 2.14: Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2019 so với các năm			
	2017	2018	2019	2017		2018	
				±	%	±	%
1. Tổng số nợ ngắn hạn	297.262.331.121	220.081.169.158	275.906.608.308	-21.355.722.813	-7,18	55.825.439.150	25,37
2. Tài sản ngắn hạn	338.534.711.476	263.511.961.583	319.877.846.253	-18.656.865.223	-5,51	56.365.884.670	21,39
3. Hàng tồn kho	116.714.185.098	55.907.548.615	53.792.015.325	-62.922.169.773	-53,91	-2.115.533.290	-3,78
4. Tiền và các khoản tương đương tiền	63.870.786.619	38.399.617.355	29.330.915.711	-34.539.870.908	-54,08	-9.068.701.644	-23,62
5. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn = (2)/(1)	1,14	1,20	1,16	0,02	1,80	-0,04	-3,17
6. Hệ số khả năng thanh toán nhanh = (2-3)/(1)	0,75	0,94	0,96	0,22	29,24	0,02	2,24
7. Hệ số chuyển đổi thành tiền từ tài sản ngắn hạn = (4)/(2)	0,19	0,15	0,09	-0,10	-51,40	-0,05	-37,08

(Nguồn tài liệu: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần ACC-244)

Qua số liệu trên ta thấy:

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty là khá tốt, cụ thể năm 2019 là 1,16; năm 2018 là 1,2 và năm 2017 là 1,14. Trong năm 2019 hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là 1,16 tức là cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 1,16 đồng tài sản ngắn hạn. So với năm 2017 thì hệ số này tăng 0,02 lần tương ứng tỷ lệ tăng 1,8%; so với năm 2018 tuy giảm 0,04 lần tương ứng tỷ lệ giảm 3,17%. Tuy nhiên, hệ số này qua các năm đều lớn 1, điều này chứng tỏ Công ty có thể đáp ứng kịp thời các khoản ngắn hạn đến hạn thanh toán. Hệ số này còn chứng tỏ Công ty không gặp khó khăn về tài chính trong

việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và Công ty đã có những điều chỉnh phù hợp để làm tăng khả năng thanh toán.

Tuy nhiên, khả năng thanh toán ngắn hạn được tính toán dựa trên giá trị tài sản lưu động mà bản thân tài sản lưu động chứa đựng cả hạng mục hàng tồn kho, và hàng tồn kho là một loại tài sản chậm chuyển đổi thành tiền. Vì thế trong nhiều trường hợp, hệ số thanh toán hiện hành chưa phản ánh chính xác khả năng thanh toán của Công ty. Để chính xác hơn ta dùng hệ số thanh toán nhanh.

Hệ số thanh toán nhanh là hệ số đánh giá khả năng đáp ứng vốn nhanh của Công ty so với nhu cầu, chỉ tiêu này thể hiện khả năng tiền mặt và các loại tài sản có thể chuyển ngay thành tiền để thanh toán nợ ngắn hạn. Trong năm 2019, hệ số khả năng thanh toán nhanh là 0,96 lần tức là để đảm bảo cho 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 0,96 đồng vốn nhanh. Hệ số này qua các năm có xu hướng tăng lên nhưng mức tăng rất chậm, cụ thể năm 2019 so với năm 2017 tăng 0,02 lần tương ứng với tỷ lệ tăng 29,24%; so với năm 2018 tăng 0,02 lần tương ứng tỷ lệ giảm 2,24%. Hệ số này qua từng năm đều nhỏ hơn 1, điều này cho thấy nếu các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đều đến hạn phải trả thì công ty phải bán một phần hàng tồn kho để chi trả. Vì vậy, Công ty cần có biện pháp để tăng hệ số khả năng thanh toán nhanh để đảm bảo khả năng thanh toán phòng trừ rủi ro.

Hệ số khả năng chuyển đổi thành tiền của tài sản ngắn hạn năm sau thấp hơn năm trước, chỉ tiêu này tại 3 năm đều thấp, điều đó chứng tỏ khả năng chuyển đổi thành tiền của các tài sản ngắn hạn thấp, ảnh hưởng đến tình hình thanh toán của Công ty.

Qua đó có thể hiểu là Công ty dùng lượng tiền đã huy động được để đầu tư cho hoạt động kinh doanh làm giảm lượng tiền nhàn rỗi, tăng khả năng sinh lợi cho Công ty. Mặt khác, Công ty cần phải quan tâm hơn tới việc thu

hồi các khoản nợ phải thu ngắn hạn để đáp ứng cho nhu cầu cần thanh toán. Hơn nữa tình hình kinh doanh của Công ty hoàn toàn thuận lợi nên Công ty có thể chủ động được nguồn tiền để thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn, khoản nợ đến hạn.

Bảng 2.15 : So sánh khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty ACC-244 và Công ty 29

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm 2019		Chênh lệch	
	Công ty 29	Công ty ACC-244	±	%
1. Tổng số nợ ngắn hạn	326.698.243.614	275.906.608.308	-50.791.635.306	-15,55
2. Tài sản ngắn hạn	327.633.533.922	319.877.846.253	-7.755.687.669	-2,37
3. Hàng tồn kho	65.854.325.651	53.792.015.325	-12.062.310.326	-18,32
4. Tiền và các khoản tương đương tiền	38.845.371.829	29.330.915.711	-9.514.456.118	-24,49
5. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn $= (2)/(1)$	1,00	1,16	0,16	15,61
6. Hệ số khả năng thanh toán nhanh $= (2-3)/(1)$	0,80	0,96	0,16	20,36
7. Hệ số chuyển đổi thành tiền từ tài sản ngắn hạn $= (4)/(2)$	0,12	0,09	-0,03	-22,66

(Nguồn số liệu : BCTC Công ty 29 và BCTC Công ty ACC-244)

Qua số liệu so sánh bảng 2.15 cho thấy, hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn và hệ số khả năng thanh toán nhanh của Công ty ACC-244 năm 2019 lần lượt là 1,16 và 0,96 lần đều cao hơn Công ty 29 là 15,61 % và 20,36%, điều này có thể khẳng định thêm rằng khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty ACC-244 là khá tốt so với công ty cùng ngành khác.

Tuy nhiên, hệ số chuyển đổi thành tiền từ tài sản ngắn hạn của Công ty ACC-244 là rất thấp (0,09) trong khi đó Công ty 29 hệ số chuyển đổi thành

tiền từ tài sản ngắn hạn là 0,12. Nhìn chung tiền và các khoản tương đương tiền của các Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng tài sản ngắn hạn và chủ yếu là tiền mặt, để đảm bảo khả năng quay vòng vốn thì các công ty không để lượng tiền tồn quá cao do đó trị số của chỉ tiêu sẽ thấp, dẫn đến khả năng chuyển đổi thành tiền của tài sản ngắn hạn càng giảm.

*** Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn tại Công ty CP ACC-244**

Nợ dài hạn là các khoản nợ mà đơn vị có nghĩa vụ thanh toán trong thời gian dài hạn trên một năm kể từ ngày phát sinh. Nợ dài hạn là một bộ phận của nguồn vốn dùng để đầu tư các tài sản dài hạn, bất động sản đầu tư, chứng khoán dài hạn... Để phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn của Công ty cổ phần ACC-244 sử dụng bảng số liệu sau:

Bảng 2.16: Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		
	2017	2018	2019
1. Nợ phải trả	297.262.331.121	220.081.169.158	277.147.908.308
2. Nguồn vốn chủ sở hữu	42.791.223.075	45.048.062.941	47.267.024.443
3. Lợi nhuận trước thuế	12.509.370.428	11.142.345.515	10.961.872.741
4. Lãi vay	0	0	110.335.398
5. Lãi vay phải trả			110.335.398
6. Tài sản dài hạn	1.518.842.720	1.617.270.516	4.537.086.498
7. Nợ dài hạn			1.241.300.000
8. Hệ số nợ phải trả trên nguồn vốn chủ sở hữu $= (1)/(2)$	6,95	4,89	5,86
9. Hệ số thanh toán lãi vay $= (3+4)/(5)$			527,74
10. Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn $= (6)/(7)$			3,66

(Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần ACC-244)

Hệ số nợ so với nguồn vốn chủ sở hữu giảm, cụ thể là: năm 2017 là 6,95 lần; năm 2018 là 4,89 lần và năm 2019 là 5,84 lần. Điều này cho thấy gánh nặng về nợ của Công ty có phần được giảm đi, qua đó có thể đánh giá được hoạt động kinh doanh và công tác quản lý của Công ty đang đạt hiệu quả.

Hệ số thanh toán lãi vay của Công ty năm 2017 và năm 2018 không phát sinh khoản mục này, năm 2019 phát sinh khoản mục nợ dài hạn là 1.241.300.000 đồng (chủ yếu đi vay Ngân hàng Quân đội) do công ty có nhu cầu đầu tư công cụ dụng cụ dài hạn mục đích để phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty nên mới hình thành chi phí lãi vay. Qua bảng phân tích trên cho thấy, số liệu của chỉ tiêu “Hệ số thanh toán lãi vay” khá cao. Do vậy, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ dài hạn đến hạn trả, thừa khả năng thanh toán chi phí lãi vay. Đây là yếu tố quan trọng tạo được uy tín cho các tổ chức tín dụng cho vay dài hạn. Tuy nhiên, các khoản nợ dài hạn thấp như vậy cũng không tốt, bởi lẽ đây là nguồn vốn có tính ổn định, lâu dài, nó giúp Công ty đầu tư mở rộng, mua sắm trang thiết bị.

Ta thấy hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn năm 2019 là 3,66 lần, chỉ tiêu này rất cao chứng tỏ Công ty có thừa khả năng để thanh toán nợ dài hạn đến hạn phải trả, là nhân tố hấp dẫn cho các tổ chức tín dụng cho vay.

* Phân tích khả năng thanh toán nợ thông qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Công ty cổ phần ACC-244

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh luồng tiền vào ra của các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

Bảng 2.17: Bảng phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2019 so với các năm			
	2017 (PP trực tiếp)	2018 (PP trực tiếp)	2019 (PP gián tiếp)	2017		2018	
				±	%	±	%
I. LC tiền từ HĐKD							
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	460.173,7	363.342,7					
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	-408.141,8	-373.174,6					
3. Tiền chi trả cho NLĐ	-3.511,7	-3.910,8					
4. Tiền lãi vay đã trả	-195,7	-102,6	-110,3	85,3	-43,61	-7,8	7,58
5. Thuế TNDN đã nộp	-2.619,7	-2.208,6	-1.660,2	959,5	-36,63	548,5	-24,83
6. Tiền thu khác từ HĐKD	5.947,5	11.079,4	585,3	-5.362,2	-90,16	-10.494,1	-94,72
7. Tiền chi khác cho HĐKD	-66.365,4	-28.796,8	-3.817,2	62.548,1	-94,25	24.979,6	-86,74
LC tiền thuần từ HĐKD	-14.713	-33.771,3	-17.762	-3.049	20,72	16.009,3	-47,40
II. Lưu chuyển tiền từ HĐĐT							
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		-1.157,8	-3.843,7	-3.843,7	100	-2685,9	231,99
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	180,4	164,2	28,8	-151,6	-84,02	-117,4	-80,28
LC tiền thuần từ HĐĐT	180,4	-1.011,6	-3.814,9	-3.995,3	-2.214,57	-2.803,3	277,12
III. LC tiền từ HĐTC							
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	5000	14.605,3	129.572,9	124.572,9	2.491,46	114.967,6	787,16
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-5000		-112.653,4	-107.653,4	2.153,07	-112.653,4	100
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-5.293,5	-5.293,5	-4.411,3	822,3	-16,67	882,3	-16,67
LC tiền thuần từ HĐTC	-5.293,5	9.311,8	12.508,2	17.801,8	-336,29	3.196,5	34,33
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	-19.826,1	-25.471,1	-9.068,7	10.757,5	-54,26	16.402,5	-64,40
Tiền và tương đương tiền đầu năm	83.696,9	63.870,8	38.399,6	-45.297,3	-54,12	-25.471,2	-39,88
Tiền và tương đương tiền cuối năm	63.870,8	38.399,6	29.330,9	-34.539,9	-54,08	-9.068,7	-23,62

(Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần ACC-244)

Căn cứ vào bảng phân tích 2.17 ta thấy:

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2019 là -17.762 triệu đồng, năm 2018 là -33.771,3 triệu đồng, và năm 2017 là -14.713 triệu đồng. Năm 2019 lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh tăng so với năm 2018 là 16.009,3 triệu đồng. Tuy nhiên, cả 3 năm tổng dòng tiền thu vào đều nhỏ hơn dòng tiền chi ra, thể hiện Công ty đang gặp khó khăn về thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ. Tình hình này kéo dài sẽ tác động tiêu cực đến tình hình tài chính của Công ty: vốn ứ đọng, vốn bị chiếm dụng tăng, chi phí sử dụng vốn tăng...

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư năm 2017 là dương 180,4 triệu đồng, kết quả đó có được do thu lãi vay hay cổ tức, lợi nhuận được chia thì đó cũng là kênh tạo sự tăng trưởng vốn bằng tiền an toàn. Đến năm 2018 và năm 2019 dòng tiền từ hoạt động đầu tư âm (năm 2018 là âm 1.011,5 triệu đồng và năm 2019 là âm 3.814,9 triệu đồng), điều này thể hiện năng lực sản xuất, năng lực kinh doanh của Công ty đang có xu hướng phát triển.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính năm 2017 là âm 5.293,5 triệu đồng cho thấy số tiền huy động từ các nhà cung cấp vốn giảm, tình hình đó có thể do Công ty tăng được nguồn tài trợ bên trong hay nhu cầu cần tài trợ giảm trong kỳ. Năm 2018 là dương 9.311,8 triệu đồng và năm 2019 là dương 12.508,2 triệu đồng, điều này tạo ra sự tăng trưởng vốn bằng tiền phụ thuộc vào những người cung cấp vốn. Điều này cho thấy quy mô nguồn vốn huy động cũng như trách nhiệm pháp lý của Công ty đối với những người cung cấp vốn đang gia tăng.

Khi phân tích, ta có thể tính toán chỉ tiêu mức độ tạo tiền của các hoạt động kinh doanh để thấy được mức độ tạo ra tiền của hoạt động này so với tổng số tiền tạo ra trong kỳ.

$$\text{Tỷ trọng tiền thu tạo ra từ HĐKD năm 2017} = \frac{466.121}{471.301} \times 100 = 98,9\%$$

$$\text{Tỷ trọng tiền thu tạo ra từ HĐKD năm 2018} = \frac{374.422}{389.173} \times 100 = 96,21\%$$

$$\text{Tỷ trọng tiền thu tạo ra từ HĐKD năm 2019} = \frac{53.912}{183.513} \times 100 = 29,38\%$$

Trong các hoạt động mà Công ty tiến hành, HĐKD là hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập chủ yếu nên để đảm bảo an ninh tài chính của Công ty thì HĐKD phải là dòng tiền “dương”. Dựa theo tỷ trọng đã tính được ở trên, có thể thấy tỷ trọng dòng tiền thu từ HĐKD rất cao (>90%) trong năm 2017, 2018 và 29,38% năm 2019 (theo phương pháp gián tiếp) trên tổng dòng tiền vào trong kỳ. Điều này chứng tỏ lượng tiền được tạo ra chủ yếu từ HĐKD thông qua việc bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu được tiền của khách hàng...Do vậy, mà hoạt động của Công ty được liên tục, không bị gián đoạn. Đây là dấu hiệu khả quan cho thấy khả năng tạo tiền từ HĐKD của Công ty là rất cao và Công ty có điều kiện đảm bảo khả năng thanh toán của mình, đáp ứng được các khoản chi tiêu, thực hiện đầu tư mới mà không cần đến huy động nguồn tài chính từ bên ngoài.

$$\text{Tỷ trọng tiền chi tạo ra từ HĐKD năm 2017} = \frac{480.834}{491.127} \times 100 = 97,9\%$$

$$\text{Tỷ trọng tiền chi tạo ra từ HĐKD năm 2018} = \frac{408.193}{414.644} \times 100 = 98,44\%$$

$$\text{Tỷ trọng tiền chi tạo ra từ HĐKD năm 2019} = \frac{71.674}{192.582} \times 100 = 37,22\%$$

Dựa vào tính toán trên cho thấy, cũng giống như tỷ trọng dòng tiền thu thì tỷ trọng dòng tiền ra từ HĐKD của 3 năm rất cao cho thấy lượng tiền được tạo ra trong kỳ chủ yếu là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty

như chi trả để mua nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ thi công; chi trả lương cho người lao động; trả lãi vay hay chi nộp thuế... Đây là dấu hiệu cho thấy HĐKD trong kỳ của Công ty được tiến hành thuận lợi, tình hình thanh toán khả quan.

2.2.4. Phân tích hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty cổ phần ACC-244

Thước đo hiệu quả kinh doanh chính là sự tiết kiệm hao phí lao động xã hội và là tiêu chuẩn đánh giá tối đa hóa kết quả đạt được hoặc tối thiểu hóa chi phí trên cơ sở nguồn lực sẵn có.

2.2.4.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty cổ phần ACC-244

Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản chung của doanh nghiệp dựa vào các chỉ tiêu phân tích nhằm đánh giá hiệu quả của tài sản trên các phương diện đồng thời phát hiện ra các nhân tố làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài sản để từ đó đưa ra các biện pháp nâng cao lợi nhuận.

Bảng 2.18: Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2019 so với các năm			
	2017	2018	2019	2017		2018	
				±	%	±	%
1. Doanh thu thuần	502.608.385.026	454.031.325.181	435.990.368.816	-66.618.016.210	-13	-18.040.956.365	-4
2. Tài sản đầu kỳ	457.152.114.304	340.053.554.196	264.969.516.510	-192.182.597.794	-42	-75.084.037.686	-22
3. Tài sản cuối kỳ	340.053.554.196	265.129.232.099	324.414.932.751	-15.638.621.445	-5	59.285.700.652	22
4. Tài sản bình quân $= (2) + (3) / 2$	398.602.834.250	302.591.393.148	294.692.224.631	-103.910.609.620	-26	-7.899.168.517	-3
5. Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.970.384.054	8.877.626.218	8.735.996.940	-1.234.387.114	-12	-141.629.278	-2
6. Số vòng quay của tài sản (vòng) $= (1) / (4)$	1,26	1,50	1,48	0,22	17,33	-0,02	-1,40
7. Suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần $= (4) / (1)$	0,79	0,67	0,68	-0,12	-14,77	0,01	1,42
8. Suất hao phí của tài sản so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp $= (4) / (5)$	39,98	34,08	33,73	-6,25	-15,62	-0,35	-1,03

(Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần ACC-244)

Qua bảng phân tích trên cho thấy:

Năm 2017 cứ 1 đồng tài sản tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì sẽ tạo ra được 1,26 đồng doanh thu thuần. Năm 2017 là 1,26 vòng, năm 2018 là 1,50 vòng và đến năm 2019 là 1,48 vòng. Năm 2019 tăng so với năm 2017 là 17,33% và năm 2018 giảm 1,4 vòng. Các năm sau cao hơn năm trước điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty tăng, các tài sản vận động nhanh góp phần tăng doanh thu và lợi nhuận của Công ty.

Suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần năm 2019 là 0,68 tức là trong kỳ để thu được 1 đồng doanh thu thuần thì cần 0,68 đồng tài sản đầu tư. Năm 2019 cao hơn năm 2017 là 0,12 lần và cao hơn năm 2018 là 0,01 lần tương ứng với tỷ lệ tăng lần lượt là 14,77% và 1,42%. Điều đó chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản tài sản chưa cao. Công ty cần có biện pháp để sử dụng tiết kiệm tài sản nhằm nâng cao doanh thu thuần trong kỳ.

Suất hao phí của tài sản với lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp năm 2017 là 39,98 lần và giảm dần qua các năm. Năm 2019 giảm 6,25 lần tương ứng giảm 15,62% so với năm 2017 và giảm 0,35 lần tương ứng với 1,03% so với năm 2018. Điều này chứng tỏ nếu Công ty muốn một mức lợi nhuận sau thuế cao hơn hoặc bằng năm trước thì Công ty cần đầu tư tài sản ít hơn.

2.2.4.2. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn tại Công ty cổ phần ACC-244

Các nhà đầu tư thường coi trọng đến chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu vì họ quan tâm đến khả năng thu được lợi nhuận từ đồng vốn mà họ bỏ ra. Mặt khác chỉ tiêu này giúp nhà quản trị tăng cường kiểm soát và bảo toàn vốn.

Bảng 2.19: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2019 so với các năm			
	2017	2018	2019	2017		2018	
				±	%	±	%
1. Doanh thu thuần	502.608.385.026	454.031.325.181	435.990.368.816	-66.618.016.210	-13,25	-18.040.956.365	-3,97
2. Lợi nhuận sau thuế	9.970.384.054	8.877.626.218	8.735.996.940	-1.234.387.114	-12,38	-141.629.278	-1,60
3. Nguồn vốn CSH Đầu kỳ	40.606.986.635	42.791.223.075	45.126.319.738	4.519.333.103	11,13	2.335.096.663	5,46
4. Nguồn vốn CSH cuối kỳ	42.791.223.075	45.048.062.941	47.267.024.443	4.475.801.368	10,46	2.218.961.502	4,93
5. Nguồn vốn CSH bình quân =(3)+(4)/2	41.699.104.855	43.919.643.008	46.196.672.091	4.497.567.236	10,79	2.277.029.083	5,18
6. Số vòng quay của vốn CSH =(1)/(5)	12,05	10,34	9,44	-2,62	-21,70	-0,90	-8,71
7. Hệ số lợi nhuận/Doanh thu thuần =(2)/(1)	0,02	0,02	0,02	0,00	1,01	0,00	2,48
8. Suất hao phí vốn CSH so với doanh thu thuần =(5)/(1)	0,08	0,10	0,11	0,02	27,71	0,01	9,54

(Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần ACC-244)

Từ bảng 2.19 cho thấy

Số vòng quay vốn chủ sở hữu năm 2019 quay được 9,44 vòng giảm so với năm 2017 là 2,62 vòng tương ứng tốc độ giảm 21,7%, giảm so với năm 2018 là 0,9 vòng tương ứng giảm 8,71%. Hệ số vòng quay vốn chủ sở hữu của công ty thay đổi biến động giảm qua từng năm.

Hệ số lợi nhuận trên doanh thu thuần, cho thấy 1 đồng doanh thu thuần năm 2019 đem lại 0,02 đồng lợi nhuận và hệ số không thay đổi qua các năm chứng tỏ hệ thống này tương đối ổn định.

Hiệu suất hao phí của vốn chủ sở hữu qua các năm từ năm 2017 đến năm 2019 không có biến động đáng kể.

2.2.4.3. Phân tích khả năng sinh lời của Công ty cổ phần ACC-244

Bảng 2.20: Phân tích khả năng sinh lời

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2019 so với các năm			
	2017	2018	2019	2017		2018	
				±	%	±	%
1. Lợi nhuận sau thuế	9.970.384.054	8.877.626.218	8.735.996.940	-1.234.387.114	-12,38	-141.629.278	-1,60
2. Doanh thu thuần	502.608.385.026	454.031.325.181	435.990.368.816	-66.618.016.210	-13,25	-18.040.956.365	-3,97
3. Tổng tài sản	340.053.554.196	265.129.232.099	324.414.932.751	-15.638.621.445	-4,60	59.285.700.652	22,36
4. Tổng tài sản bình quân	398.602.834.250	302.591.393.148	294.692.224.631	-103.910.609.620	-26,07	-7.899.168.517	-2,61
5. Vốn chủ sở hữu bình quân	41.699.104.855	43.919.643.008	46.196.672.091	4.497.567.236	10,79	2.277.029.083	5,18
6. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	12.509.370.428	11.142.345.515	11.072.208.139	-1.437.162.289	-11,49	-70.137.376	-0,63
Số vòng quay của tài sản bình quân (SOA)=(2)/(4)	1,26	1,50	1,48	0,22	17,33	-0,02	-1,40
Hệ số tài sản so với VCSH (AOE)= (4)/(5)	9,56	6,89	6,38	-3,18	-33,27	-0,51	-7,41
Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS)=(1)/(2)*100	1,98	1,96	2,00	0,02	1,01	0,05	2,48
Tỷ suất sinh lợi vốn chủ sở hữu (ROE)=(1)/(5)*100	23,91	20,21	18,91	-5,00	-20,91	-1,30	-6,45
Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA)=(1)/(4)*100	2,50	2,93	2,964	0,46	18,51	0,03	1,04
Tỷ suất sinh lợi của vốn (ROI)=(6)/(5)*100	30,00	25,37	23,97	-6,03	-20,11	-1,40	-5,53

(Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần ACC-244)

Qua bảng phân tích 2.20 cho thấy:

* *Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS)* năm 2019 tăng so với năm 2017 1,01% và so năm 2018 tăng 2,48% hay nói cách khác năm 2017 cứ 100 đồng doanh thu tạo ra được 1,98 đồng lợi nhuận, năm 2018 cứ 100 đồng doanh thu tạo ra được 1,96 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2019 là 2,00 đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất này tăng qua các năm chứng tỏ hiệu quả sử dụng chi phí của công ty tốt. Ban lãnh đạo cần có những biện pháp tiếp tục tăng cường kiểm soát tốt chi phí của các bộ phận.

* *Tỷ suất sinh lợi của vốn (ROI)* năm 2019 là 23,97% thể hiện cứ 100 đồng vốn đầu tư thì thu được 23,97 đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này cuối năm 2019 giảm so với năm 2017 là 20,11% và giảm so với năm 2018 là 5,53%. Hệ số này có xu hướng giảm chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của Công ty qua các năm chưa thực sự tốt.

* *Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA)* cho thấy khả năng tạo ra lợi nhuận sau thuế của tài sản mà doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động kinh doanh. Tỷ suất sinh lợi của tài sản năm 2019 tăng 0,46 lần hay 18,51% so với năm 2017 và tăng 0,03 lần hay tăng 1,04% so với năm 2018. Nghĩa là năm 2019 cứ 100 đồng tài sản tạo ra được 2,96 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2018 cứ 100 đồng tài sản tạo ra được 2,93 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2017 tạo ra 2,5 đồng lợi nhuận sau thuế. Trị số năm sau cao hơn năm trước, điều này chứng tỏ trình độ quản lý và sử dụng tài sản đã mang lại hiệu quả.

Để phân tích rõ hơn tỷ suất sinh lợi của tài sản, ta sử dụng mô hình Dupont:

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản BQ}}$$

$$\text{Hay } ROA = \text{Tỷ suất sinh lợi của doanh thu} \times \text{Vòng quay tổng tài sản}$$

(ROS)
(SOA)

Theo mô hình Dupont, khả năng sinh lợi của tài sản là kết quả tổng hợp của Tỷ suất sinh lời của doanh thu (ROS) với số vòng quay tổng tài sản (SOA). Phân tích sự tác động của các nhân tố lên ROA ta có:

$$\text{Năm 2019: } ROA_{2019} = 2,00 \times 1,48 = 2,96\%$$

$$\text{Năm 2018: } ROA_{2018} = 1,96 \times 1,50 = 2,93\%$$

- Xét sự biến động của ROA:

$$\Delta ROA = ROA_{2019} - ROA_{2018} = 2,96 - 2,93 = 0,03\%$$

Ta thấy ROA 2019 so với 2018 tăng 0,03% là do ảnh hưởng của 2 nhân tố:

+ Do tỷ suất sinh lợi của doanh thu tăng làm tăng tỷ suất sinh lợi của tài sản:

$$\Delta ROS = SOA_{2019} \times (ROS_{2019} - ROS_{2018})$$

$$= 1,48 \times (2,00 - 1,96) = 0,06\%$$

+ Do vòng quay của tổng tài sản giảm làm tăng tỷ suất sinh lợi của tài sản:

$$\Delta SOA = ROS_{2018} \times (SOA_{2019} - SOA_{2018})$$

$$= 1,96 \times (1,48 - 1,50) = -0,04\%$$

- Tổng ảnh hưởng của hai nhân tố:

$$\Delta ROA = 0,06 + (-0,04) = 0,02\%$$

Như vậy, tỷ suất sinh lợi của tài sản năm 2019 của Công ty tăng lên 0,02% chủ yếu là do tỷ suất sinh lợi của doanh thu tăng lên so với năm 2018 là 0,06%. Chứng tỏ trong năm 2019, Công ty đang dần kiểm soát được chi phí hoạt động trong kỳ.

* *Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE)* cuối năm 2019 là 18,91% thể hiện việc đầu tư 100 đồng vốn chủ sở hữu thì thu được 18,91 đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này cuối năm 2019 giảm so với năm 2017 là 20,91% và giảm so với năm 2018 là 6,45%. Chỉ tiêu này càng cao thì chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty là tốt, góp phần nâng cao khả năng đầu tư của doanh nghiệp. Đó là nhân tố giúp nhà quản trị tăng vốn chủ sở hữu phục vụ sản xuất kinh doanh.

Thông qua mô hình Dupont, ta xem xét các chỉ tiêu tác động đến ROE năm 2019 của Công ty như sau:

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản BQ}} \times \frac{\text{Tổng tài sản BQ}}{\text{VCSH BQ}} \text{ hay}$$

$$ROE = \begin{array}{ccc} \text{Tỷ suất sinh} & & \text{Vòng quay} \\ \text{lợi của doanh} & & \text{tổng tài} \\ \text{thu (ROS)} & \times & \text{sản (SOA)} \\ & & \times \\ & & \text{Hệ số tài sản} \\ & & \text{so với VCSH} \\ & & \text{(AOE)} \end{array}$$

+ Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS) tăng từ 1,96% năm 2018 lên 2% năm 2019. Với cùng 100 đồng doanh thu thuần thu được thì năm 2019 đạt lợi nhuận sau thuế cao hơn năm 2018 là 0,05 đồng lợi nhuận sau thuế tương ứng với tỷ lệ tăng 2,48% góp phần làm tăng ROE.

+ Vòng quay tổng tài sản (SOA) giảm từ 1,5 vòng năm 2018 xuống 1,48 vòng năm 2019, với tỷ lệ giảm là 1,4% phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty.

+ Hệ số tài sản so với VCSH (AOE) giảm, năm 2019 so với năm 2018 giảm 0,51 lần tương ứng với tỷ lệ giảm 7,41%

$$\text{Năm 2019: ROE}_{2019} = 18,91\%$$

$$\text{Năm 2018: ROE}_{2018} = 20,21\%$$

- Xét sự biến động của ROE:

$$\Delta \text{ROE} = \text{ROE}_{2019} - \text{ROE}_{2018} = -1,3\%$$

Như vậy, tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu năm 2019 giảm so với năm 2018 là 1,3% do ảnh hưởng của 3 nhân tố sau:

+ Do tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS) tăng:

$$\begin{aligned} \Delta \text{ROS} &= (\text{ROS}_{2019} - \text{ROS}_{2018}) \times \text{SOA}_{2019} \times \text{AOE}_{2018} \\ &= (2,00 - 1,96) \times 1,48 \times 6,89 = 0,41\% \end{aligned}$$

Điều này chứng tỏ Công ty đã mở rộng thị trường, kiểm soát chi phí tốt, đây là nhân tố tích cực cần phát huy.

+ Do vòng quay tổng tài sản giảm:

$$\begin{aligned} \Delta \text{SOA} &= (\text{SOA}_{2019} - \text{SOA}_{2018}) \times \text{ROS}_{2019} \times \text{AOE}_{2018} \\ &= (1,48 - 1,5) \times 2,00 \times 6,89 = -0,28\% \end{aligned}$$

Điều này chứng tỏ sự vận động của các tài sản chậm, đây cũng là nhân tố quan trọng làm chỉ tiêu ROE giảm.

+ Do hệ số tài sản so với VCSH giảm:

$$\begin{aligned} \Delta \text{AOE} &= (\text{AOE}_{2019} - \text{AOE}_{2018}) \times \text{SOA}_{2019} \times \text{ROS}_{2019} \\ &= (6,38 - 6,89) \times 1,48 \times 2,00 = -1,51\% \end{aligned}$$

Công ty cần thay đổi cơ cấu vốn và vốn vay. Cụ thể Công ty cần vay thêm tiền để đầu tư tài sản trong điều kiện ROA khá cao, khi đó sẽ làm đòn bẩy tài chính cao, giúp cho ROE tăng nhanh.

Qua phân tích ở trên, cho thấy hệ số tài sản so với VCSH là nhân tố chủ yếu làm giảm tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu. Hệ số này giảm làm tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu giảm 1,51%; vòng quay tổng tài sản giảm làm ROE giảm 0,28%.

Bảng 2.21: So sánh chỉ số khả năng sinh lời năm 2019 của Công ty cổ phần ACC-244 với Công ty 29

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Công ty 29	Công ty cổ phần ACC-244	Chênh lệch	
			±	%
1. Lợi nhuận sau thuế	4.235.823.875	8.735.996.940	4.500.173.065	106,24
2. Doanh thu thuần	651.017.610.503	435.990.368.816	-215.027.241.687	-33,03
3. Tổng tài sản	395.543.284.289	324.414.932.751	-71.128.351.538	-17,98
4. Tổng tài sản bình quân	419.118.907.847	294.692.224.631	-124.426.683.217	-29,69
5. Vốn chủ sở hữu bình quân	53.965.647.319	46.196.672.091	-7.768.975.228	-14,40
6. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	11.557.753.500	11.072.208.139	-485.545.361	-4,20
Số vòng quay của tài sản bình quân (SOA)=(2)/(4)	1,55	1,48	-0,07	-4,75
Hệ số tài sản so với VCSH (AOE)= (4)/(5)	7,77	6,38	-1,39	-17,86
Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS)=(1)/(2)*100	0,65	2,00	1,35	207,96
Tỷ suất sinh lợi vốn chủ sở hữu (ROE)=(1)/(5)*100	7,85	18,91	11,06	140,92
Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA)=(1)/(4)*100	1,01	2,96	1,95	193,32
Tỷ suất sinh lợi của vốn (ROI)=(6)/(5)*100	21,42	23,97	2,55	11,91

(Nguồn số liệu: BCTC Công ty 29 và BCTC Công ty ACC-244)

Qua bảng so sánh chỉ số 2.21 cho thấy:

* *Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS)* năm 2019 của Công ty ACC-244 cứ 100 đồng doanh thu tạo ra được 2,00 đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này của Công ty 29 là 0,65 thấp hơn Công ty ACC-244 là 1,35 đồng. Tỷ suất này thể hiện trình độ kiểm soát chi phí của Công ty ACC-244 tốt hơn, tính cạnh tranh trên thị trường cao hơn.

* *Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE)* cuối năm 2019 là 18,91% thể hiện việc đầu tư 100 đồng vốn chủ sở hữu thì thu được 18,91 đồng lợi nhuận. Công ty 29 cuối năm 2019 là 7,85% thể hiện cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra thì tạo ra được 7,85 đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này Công ty ACC-244 cao hơn gấp 2 lần so với Công ty 29, điều này cho thấy đối với loại hình công ty cổ phần thì Công ty ACC-244 đã thành công trong việc tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông dựa trên số vốn đầu tư của họ vào công ty .

* *Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA)* năm 2019 của Công ty ACC-244 cứ 100 đồng tài sản tạo ra được 2,96 đồng lợi nhuận sau thuế cao hơn 1,95 đồng so với chỉ tiêu này của Công ty 29 là 1,01 đồng lợi nhuận sau thuế. Điều này chứng tỏ trình độ quản lý và sử dụng tài sản của Công ty ACC-244 đã mang lại hiệu quả cao hơn.

* *Tỷ suất sinh lợi của vốn (ROI)* năm 2019 là 23,97% thể hiện cứ 100 đồng vốn đầu tư thì thu được 23,97 đồng lợi nhuận sau thuế cao hơn chỉ tiêu này của Công ty 29 là 2,55 đồng. Hệ số này của Công ty ACC-244 qua 3 năm có xu hướng giảm tuy nhiên nếu so sánh với chỉ số ROI của Công ty 29 thì hiệu quả sử dụng vốn của Công ty ACC-244 tốt hơn.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương 2, luận văn đã khái quát về quá trình hình thành và phát triển, cơ cấu tổ chức, đặc điểm bộ máy kế toán và hệ thống kế toán của Công ty cổ phần ACC-244, đặc biệt là đi sâu vào phân tích báo cáo tài chính của Công ty thông qua nguồn dữ liệu là báo cáo tài chính năm 2017-2019 của Công ty.

Trong chương này, luận văn chỉ ra thực trạng tình hình tài chính của Công ty thông qua các chỉ tiêu như: Phân tích cơ cấu tài sản - nguồn vốn, phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán, phân tích báo cáo tài chính để đánh giá hiệu quả kinh doanh của Công ty. Trên cơ sở nội dung đã phân tích, luận văn cho thấy sự cần thiết khi phân tích báo cáo tài chính nhằm đánh giá thực trạng tài chính và hoạt động tài chính của Công ty.

Qua phân tích tình hình tài chính của Công ty cổ phần ACC-244, sang chương 3, tác giả cũng chỉ ra những ưu điểm và nhược điểm của Công ty, từ đó là cơ sở đề xuất các giải pháp cải thiện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP ĐỂ CẢI THIẾN NÂNG CAO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ACC-244

3.1. Đánh giá tình hình tài chính của Công ty cổ phần ACC-244

3.1.1. Ưu điểm

Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cho thấy tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty có một số điểm mạnh sau:

Thứ nhất, về cơ cấu tài sản và nguồn vốn

Về cơ cấu nguồn vốn của Công ty thì nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng nhỏ và nợ phải trả chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng nguồn vốn, tuy nhiên một doanh nghiệp hiệu quả phải biết huy động loại nguồn vốn vay này vì trong kinh doanh có một triết lý “Một doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả phải biết sử dụng vốn vay nợ của các đối tác”. Khi công ty có nguồn vốn vay lớn, tức là càng sử dụng đòn bẩy tài chính, tác dụng “lá chắn thuế” sẽ càng cao hơn. Nhờ đó mà phần thuế TNDN phải nộp cho ngân sách sẽ ít hơn là khi chỉ sử dụng vốn chủ sở hữu để tài trợ cho hoạt động kinh doanh. Khi sử dụng nguồn vốn vay thì công ty sẽ phải trả chi phí lãi vay và đây là một khoản chi phí hợp lý để làm giảm thu nhập tính thuế TNDN. Nói cách khác, Công ty sử dụng nguồn vốn vay nợ để hoạt động sẽ có chi phí thấp hơn.

Tiền và các khoản tương đương tiền (chủ yếu là tiền mặt) trong danh mục đầu tư tài sản thì đây là loại tài sản có tính thanh khoản cao nhất. Nhìn chung, Công ty duy trì lượng tiền mặt tốt, đảm bảo khả năng thanh toán được thuận lợi. Vì xu hướng chung tiền tăng được đánh giá là không tốt, nếu lượng tiền mặt tồn quỹ nhiều mà không phải là kết quả của thu hồi công nợ hay trong kế hoạch dự trữ mua nguyên vật liệu phục vụ cho thi công sản xuất vào lúc cao điểm thì sẽ gây ra một sự lãng phí lớn, khiến hiệu quả sử dụng vốn kém.

Về lượng hàng tồn kho giảm dần qua các năm, qua đó có thể thấy Công ty không bị ứ đọng vốn vào đây quá nhiều. Mặc dù không tránh khỏi những khó khăn chung của thị trường trong giai đoạn này tuy nhiên Công ty đã có những điều chỉnh khắc phục phù hợp.

Thứ hai, về tình hình công nợ và khả năng thanh toán

Quản lý các khoản phải trả có dấu hiệu tích cực ở khoản mục người mua trả tiền trước có xu hướng giảm qua các năm. Khoản mục này năm 2017 có giá trị là 209.344.727.400 đồng chiếm tỷ trọng rất cao 70,98% trên tổng nguồn vốn của Công ty, tuy nhiên đến năm 2019 giảm còn 49.854.886.510 chiếm 18,12% tổng nguồn vốn. Điều này chứng tỏ Công ty vừa tận dụng được nguồn vốn chiếm dụng nhưng vẫn đảm bảo trả các khoản nợ ở thời gian hợp lý, dần tạo được uy tín và lòng tin đối với các khách hàng và đối tác của mình.

Các hệ số về khả năng thanh toán ngắn hạn đều trên 1 cho thấy Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ, đủ khả năng chi trả trong ngắn hạn. Chỉ tiêu phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn của năm 2019 cho thấy công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ dài hạn khi đến hạn.

Các khoản tạm ứng (các khoản phải thu khác) của công ty trong ba năm tăng giảm thất thường. Công ty tạm ứng cho nhiều cá nhân nhưng đã giải thích chi tiết trong thuyết minh báo cáo tài chính, cung cấp cho các chủ đầu tư, những người quan tâm một cách minh bạch, rõ ràng.

Thứ ba, về hiệu quả sản xuất kinh doanh

Lợi nhuận của Công ty chủ yếu là nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh.

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đang trên đà phát triển tốt. Các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận đều giảm là do tính chất môi trường ngành xây dựng trong những năm gần đây thị trường gặp nhiều khó

khẩn, hạn chế nhưng năm nào Công ty cũng có lãi, lợi nhuận trước thuế đủ đảm bảo khả năng nộp ngân sách Nhà nước và các khoản chi trả lãi vay.

Các chỉ số về khả năng sinh lời của Công ty như tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS) đều khả quan qua các năm.

3.1.2. Nhược điểm

Bên cạnh những ưu điểm thì Công ty cổ phần ACC-244 vẫn còn một số tồn tại, hạn chế mà Công ty cần cải thiện trong thời gian tới, đó là:

Thứ nhất, về cơ cấu tài sản và nguồn vốn

Trong cơ cấu vốn của Công ty năm 2017, 2018 chỉ có nợ ngắn hạn và nguồn vốn chủ sở hữu mà không có nợ dài hạn. Công ty chỉ huy động chủ yếu là nguồn vốn ngắn hạn trong nguồn vốn vay thì sẽ làm giảm sự chủ động trong kinh doanh vì đây là những khoản nợ có thời gian đáo hạn từ một năm hay một chu kỳ kinh doanh. Công ty luôn phải tính đến việc trả nợ cho các khoản vay trong thời gian ngắn nên không thể yên tâm và tập trung cho hoạt động kinh doanh chính. Nếu mục tiêu của Công ty đều muốn mở rộng hoạt động kinh doanh tức là phải đầu tư vào tài sản cố định. Mà trong khi đó nợ dài hạn cao trong nguồn vốn huy động từ bên ngoài sẽ là nguồn vốn ổn định lâu dài để tài trợ cho hoạt động kinh doanh, Công ty có thể yên tâm kinh doanh trong một khoảng thời gian tương đối dài với lượng vốn đã huy động.

Cơ cấu nguồn vốn, nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng nguồn vốn, trong khi khả năng thanh toán ngắn hạn cũng chỉ vừa đủ cho thấy rủi ro thanh toán trong tương lai (các hệ số lớn hơn 1 là bình thường nhưng trên thực tế các trị số phải lớn hơn 2 mới hoàn toàn đảm bảo khả năng thanh toán).

Thứ hai, về tình hình công nợ và khả năng thanh toán

Khoản phải thu của Công ty tăng qua từng năm, năm 2019 tăng 41,3% so với năm 2018 và 3,84% so với năm 2017. Qua phân tích, số vòng quay phải thu giảm cho thấy vậy tốc độ thu hồi nợ của Công ty đang có xu hướng giảm và thời gian một vòng quay phải thu tăng qua ba năm. Điều này chứng tỏ khả năng thu hồi công nợ phải thu của Công ty chưa thực sự tốt. Các chính sách thu hồi công nợ chưa thực sự hiệu quả. Công ty cần có biện pháp tích cực hơn nữa trong việc thu hồi công nợ.

Công ty chủ yếu là các khoản nợ vay ngắn hạn. Các hệ số khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán tức thời của công ty đều ở mức thấp, nguyên nhân chủ yếu là do tổng nợ ngắn hạn lớn.

Khả năng chuyển đổi thành tiền từ tài sản ngắn hạn của Công ty là rất thấp.

Thứ ba, về hiệu quả sản xuất kinh doanh

Các chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi của vốn (ROI) và tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE) đều có giá trị cao nhưng trong giai đoạn nghiên cứu lại có xu hướng giảm.

Hệ số này có xu hướng giảm chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của Công ty qua các năm chưa thực sự tốt.

Nhìn chung tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần ACC-244 qua ba năm là khá tốt, tuy nhiên vẫn còn một vài chỉ số hoạt động chưa cao. Trong những năm tới, Công ty nên có những chính sách, chiến lược phát triển ổn định hơn. Tận dụng tối đa công suất hoạt động của máy móc giúp làm tăng năng suất lao động.

3.2. Định hướng phát triển của Công ty cổ phần ACC-244

- Sắp xếp nhân sự, hoàn thiện bộ phận Tài chính - Kế toán vì đây là bộ phận có tình hình nhân sự quan trọng nhất trong bộ máy hoạt động của Công ty.

- Đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ, xử lý dứt điểm công nợ cũ, nợ tồn tại lâu năm nhằm lành mạnh hóa công tác tài chính.

- Lập báo cáo tài chính định kỳ hàng quý nhằm tăng cường công tác quản lý, ngăn ngừa rủi ro về mặt tài chính.

- Tái cấu trúc doanh nghiệp, sắp xếp kiện toàn bộ máy tổ chức, nâng cao trình độ quản lý.

- Quan tâm đến công tác đào tạo, đào tạo lại nguồn nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu công việc của Công ty.

- Thực hiện tốt việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 hiện công ty vẫn đang vận hành.

3.3. Một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần ACC-244

3.3.1. Về cơ cấu tài sản và nguồn vốn

- Trang bị thêm công cụ lao động, máy móc thiết bị phục vụ cho công tác khảo sát, thiết kế xây dựng công trình.

- Tăng cường các mối quan hệ với các tổ chức tín dụng để vay vốn phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh cũng như đầu tư cho các dự án của Công ty.

- Tích cực tìm kiếm các đối tác liên doanh, liên kết và nguồn vốn tín dụng dài hạn để triển khai xây dựng.

- Hỗ trợ các xí nghiệp thi công phát triển công nghệ thi công bằng nguồn kinh phí phát triển khoa học công nghệ.

- Đẩy mạnh, mở rộng công tác đầu tư phát triển nhà. Tích cực tìm thêm nhiều dự án hơn nữa cho công ty, đặc biệt là các dự án tiềm năng.

Các biện pháp huy động vốn để tăng nguồn tài trợ:

+ Tận dụng tối đa các khoản nợ ngắn hạn chưa đến hạn thanh toán như: Phải trả người lao động, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước chưa đến hạn...Tuy nhiên, việc sử dụng nguồn vốn này chỉ mang tính chất tạm thời và Công ty cần chú ý việc cân đối giữ nguồn vốn chiếm dụng được với các khoản bị khách hàng chiếm dụng để đảm bảo đáp ứng nhu cầu về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

+ Ngoài các vốn ngắn hạn, Công ty cần quan tâm đến việc tìm nguồn tài trợ dài hạn khi mà mục tiêu của Công ty là định hướng doanh nghiệp xây dựng mạnh có đủ năng lực thi công các công trình có quy mô lớn đạt chất lượng hiệu quả trong thời gian tới, không những là nguồn huy động từ cổ phiếu, vốn chủ sở hữu mà Công ty cần mạnh dạn chuyển sang các khoản vay dài hạn trong điều kiện cho phép để đầu tư các trang thiết bị, máy móc phục vụ tốt cho việc thi công các công trình lớn trong tương lai.

+ Lợi nhuận để lại Công ty: đây là nguồn vốn hình thành từ lợi nhuận của Công ty sau mỗi kỳ kinh doanh có lãi.

3.3.2. Cải thiện tình hình thu hồi công nợ và khả năng thanh toán

- Quản lý khoản phải thu: mục đích của biện pháp là tăng khả năng thu hồi công nợ, giảm kỳ thu tiền bình quân. Các khoản phải thu tập trung chủ yếu ở phải thu của khách hàng thì muốn quản lý tốt các khoản phải thu Công ty cần nắm vững khả năng tài chính của khách hàng để xác định được mức cho nợ và thời gian cho nợ. Cho nên công tác tìm hiểu khách hàng giữ vai trò quan trọng trong việc giảm các khoản phải thu của khách hàng.

+ Mở sổ chi tiết, phân loại và theo dõi các khoản phải thu, thường xuyên đôn đốc các khách hàng để có thể thu hồi nợ đúng hạn.

+ Lập một tổ phục vụ công tác thu hồi công nợ, đàm phán với khách hàng, có chính sách thưởng cho người thu hồi công nợ tốt.

+ Có các biện pháp phòng ngừa rủi ro thanh toán như: trả trước một phần giá trị hợp đồng, giới hạn tín dụng...

- Khả năng thanh toán: là một tiêu chí quan trọng phản ánh tình hình tài chính và năng lực kinh doanh, đánh giá một mặt quan trọng về hiệu quả tài chính, đồng thời có thể thấy rõ những rủi ro tài chính của công ty. Đây là chỉ tiêu mà các nhà đầu tư, các nhà cho vay thông qua nó đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và nợ dài hạn của công ty. Do đó, công ty cần một cơ chế quản lý hợp lý:

+ Đảm bảo lượng tiền mặt nhất định để thanh toán các khoản vay gần đến hạn. Kể cả khoản nợ chưa đến hạn công ty cũng cần đề phòng rủi ro từ phía chủ nợ cần thanh toán gấp, công ty cũng dự trữ tiền mặt để thanh toán.

+ Dự trữ chứng khoán có tính thanh khoản cao để có thể chuyển đổi thành tiền nhanh chóng khi cần thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

3.3.3. Nâng cao khả năng sinh lời

- Doanh thu và chi phí là hai yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Để tăng doanh thu, Công ty có thể thực hiện các biện pháp sau:

Một là, doanh thu:

+ Tham gia đấu thầu có chọn lọc, ưu tiên giữ vững và phát huy những thế mạnh hiện nay của Công ty trong lĩnh vực xây dựng.

+ Tăng cường công tác khai thác thị trường và tìm kiếm thị trường mới. Hiện nay thị trường chủ yếu của Công ty là các công trình quân sự, Công ty cần mở rộng thị trường ra các dự án ngoài quân đội để tăng tính cạnh tranh trên thị trường.

+ Giữ vững mối quan hệ với các khách hàng chiến lược, mở rộng mối quan hệ với các khách hàng tiềm năng.

+ Mở rộng hoạt động trong lĩnh vực tư vấn giám sát thi công, tư vấn quản lý và điều hành dự án.

+ Nâng cao tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ kỹ thuật và Đội trưởng các đội thi công trong công tác thi công xây lắp công trình.

Hai là, kiểm soát chi phí :

+ Hỗ trợ các xí nghiệp thi công từng bước đổi mới biện pháp thi công, áp dụng máy móc và các tiến bộ khoa học – kỹ thuật vào lĩnh vực thi công để giảm giá thành, nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển thương hiệu. Đặc biệt chú trọng công tác đảm bảo chất lượng, kỹ thuật, mỹ thuật công trình, đảm bảo kịp thời tiến độ thi công, an toàn vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy và vệ sinh môi trường.

+ Đối với chi phí nguyên vật liệu mua ngoài: Lập kế hoạch dự trữ, thu mua vật liệu đủ và kịp thời. Tìm kiếm các nhà cung cấp có uy tín và các sản phẩm đầu vào có chất lượng để đáp ứng nhu cầu của khách hàng một cách tối đa nhất.

+ Đối với chi phí chung: giảm thiểu tối đa hoạt động không làm tăng giá trị như nên rút ngắn thời gian di chuyển, vận chuyển máy móc thiết bị là một biện pháp giảm chi phí hiệu quả.

+ Quản lý chặt chẽ chi phí quản lý doanh nghiệp, giảm thiểu tối đa các khoản dự phòng, nếu có những khoản dự phòng này sẽ là những nhân tố không tích cực cho báo cáo, cho thấy Công ty có hoạt động thu hồi công nợ là không tốt.

- Phát động phong trào thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên toàn Công ty. Bảo quản và sử dụng có hiệu quả tài sản của đơn vị.

- Ngoài ra để quản lý tài sản cố định có hiệu quả, công ty cần phải tính khấu hao đầy đủ, sử dụng đúng số kỳ khấu hao, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định. Giảm bớt những tài sản cố định không cần thiết, thanh lý những

tài sản cố định không cần dùng, không còn được sử dụng hay còn sử dụng nhưng lạc hậu, kém hiệu quả, giảm chi phí khấu hao.

- Cũng cố, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ kỹ thuật. Tạo điều kiện thuận lợi để đội ngũ này có thể tham gia các lớp tập huấn ngắn hạn nhằm phát triển năng lực chuyên môn cũng như tư duy của mình.

3.4. Một số kiến nghị

3.4.1. Về phía nhà nước

Nhà nước phải không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật. Hệ thống quy phạm pháp luật đầy đủ, chính xác sẽ tạo ra môi trường tốt, lành mạnh, an toàn thúc đẩy hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Cải cách hành chính nhà nước vẫn đang là vấn đề cần giải quyết, góp phần lành mạnh hoá nền hành chính quốc gia. Nó sẽ mang lại hiệu quả cho xã hội: vừa tiết kiệm cho ngân sách, vừa tiết kiệm tiền bạc, thời gian công sức cho người dân.

Nhà nước cần phải quy định rõ về nội dung đối với việc lập các báo cáo phân tích tài chính của các doanh nghiệp, cần quy định rõ các báo cáo cần phải được công bố, những chỉ tiêu mang tính bắt buộc phải có thời gian báo cáo định kỳ và ban hành các chế tài xử lý vi phạm đối với các đơn vị liên quan trong việc công bố thông tin.

Nhà nước cần tổ chức công tác kiểm toán, vì nó sẽ tạo ra một môi trường tài chính lành mạnh cho các doanh nghiệp, tạo ra một hệ thống thông tin chuẩn xác cung cấp cho các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính doanh nghiệp.

Cần xây dựng hệ thống chỉ tiêu chung của ngành, của nền kinh tế để trên cơ sở đó làm căn cứ, chuẩn mực đánh giá chính xác thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong tương quan so sánh với doanh nghiệp cùng ngành, với đà phát triển kinh tế nói chung là rất cần thiết.

3.4.2. Đối với những đối tượng khác

*** Đối với Bộ quốc phòng**

Nền kinh tế đang trong tình trạng suy thoái, cạnh tranh khốc liệt vì thế Công ty cổ phần ACC-244 cũng như nhiều công ty khác hoạt động kinh doanh trong ngành gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên nếu Bộ quốc phòng và các cơ quan nhà nước sớm đưa ra và thực thi các chính sách vĩ mô ổn định nền kinh tế, những chính sách tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển kinh tế thì những khó khăn mà công ty đang gặp sẽ được tháo gỡ.

*** Đối với Công ty**

Bản thân công ty đã có những mặt mạnh và tồn tại những khuyết điểm về tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh trong giai đoạn nghiên cứu, nếu công ty sớm triển khai những cải cách, những biện pháp nhằm phát huy điểm mạnh, lợi thế công ty, đồng thời khắc phục những tồn tại tình hình tài chính và kết quả kinh doanh sẽ được nâng lên rõ rệt.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên cơ sở phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần ACC-244 ở chương 2, trong chương 3 này, tác giả chỉ ra một số ưu điểm và nhược điểm của tình hình tài chính công ty, từ đó tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty cổ phần ACC-244 và một số kiến nghị đối với Nhà nước và các đối tượng khác.

KẾT LUẬN

Từ những vấn đề lý luận và thực tế đã trình bày trên đây, chúng ta có thể khẳng định rằng, trong nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển và xu thế hội nhập quốc tế ngày càng đòi hỏi mỗi doanh nghiệp đều phải tiến hành phân tích báo cáo tài chính. Phân tích báo cáo tài chính trở thành một công cụ đắc lực đối với các nhà quản lý doanh nghiệp giúp các nhà quản lý có những thông tin đáng tin cậy trong việc lựa chọn và đưa ra các quyết định kinh doanh hiệu quả.

Qua thời gian nghiên cứu lý luận về phân tích báo cáo tài chính, cùng với việc phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần ACC-244, tác giả đã hoàn thành luận văn Thạc sỹ kế toán với đề tài **“Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần ACC-244”**. Với sự nỗ lực hết sức của bản thân cộng với sự giúp đỡ tận tình của giáo viên hướng dẫn, TS. **Trần Thị Dụ**, những nội dung và yêu cầu nghiên cứu đã được thể hiện đầy đủ trong luận văn. Qua quá trình phân tích nghiên cứu, tác giả hi vọng đã đưa ra một bức tranh toàn cảnh về thực trạng tài chính tại Công ty cổ phần ACC-244, tình hình hoạt động cũng như định hướng phát triển nhằm nâng cao năng lực tài chính tại Công ty giúp các nhà quản trị và các nhà đầu tư đưa ra chiến lược kinh doanh và đầu tư kịp thời và chính xác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2014), *Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” và TT200/2014 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*.
2. Bộ Tài chính (2014), *Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”*.
3. Công ty cổ phần ACC-244 (2017), *Báo cáo tài chính năm 2017*.
4. Công ty cổ phần ACC-244 (2018), *Báo cáo tài chính năm 2018*.
5. Công ty cổ phần ACC-244 (2019), *Báo cáo tài chính năm 2019*.
6. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và kỹ thuật 29 (2019), *Báo cáo tài chính năm 2019*.
7. Nguyễn Văn Công (2018), *Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
8. Chu Thị Hồng Lan (2017), *Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Dược phẩm Hà Tây*, Luận văn thạc sỹ, Trường Đại học Lao động- xã hội, HN
9. Martin Fridson và Fernando Alvarez (2013), *Phân tích báo cáo tài chính – hướng dẫn thực hành*, NXB Kinh tế TP Hồ Chí Minh.
10. Nguyễn Thị Huyền Nga (2019), *Phân tích báo cáo tài chính của công ty cổ phần tư vấn và xây dựng công trình Mai Linh*, Luận văn thạc sỹ kế toán, Trường Đại học Lao động - xã hội, Hà Nội.
11. Nguyễn Ngọc Quang, *Phân tích báo cáo tài chính – tái bản lần 2 sửa đổi, bổ sung*, NXB Tài chính.
12. Phùng Thị Thìn (2017), *Phân tích Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Tập đoàn EVD*, Luận văn thạc sỹ, Trường Đại học Lao động – xã hội, HN.
13. Đỗ Thị Thư (2017), *“Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ điện tử viễn thông”*, Luận văn thạc sỹ kế toán, Trường Đại học Lao động - xã hội, Hà Nội.

PHỤ LỤC

1. Báo cáo tài chính năm 2017 - Công ty cổ phần ACC-244.
 2. Báo cáo tài chính năm 2018 - Công ty cổ phần ACC-244.
 3. Báo cáo tài chính năm 2019 - Công ty cổ phần ACC-244.
 4. Báo cáo tài chính năm 2019 - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và kỹ thuật
- 29.